



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 22+23

Ngày 15 tháng 4 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

| | | |
|-----------|---|-----|
| 09-4-2024 | Quyết định số 749/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đồng Hỷ | 2 |
| 09-4-2024 | Quyết định số 764/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thành phố Thái Nguyên | 14 |
| 09-4-2024 | Quyết định số 792/QĐ-UBND ban hành Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa đối với các thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên | 31 |
| 09-4-2024 | Quyết định số 793/QĐ-UBND ban hành Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên | 109 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 749/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung
kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đông Hy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 25/01/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3115/QĐ-UBND ngày 8 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đông Hy thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 140/TTr-STNMT ngày 28 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đông Hy với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 là 10,59 ha

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất bổ sung:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2024 là 0,59 ha

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 là 10,36 ha

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, 2024 huyện Đồng Hỷ:

Điều chỉnh tên đối với 02 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3412/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 và Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 30/12/2023. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 3412/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 và Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND tỉnh.

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Điều chỉnh gộp 02 dự án thành 01 dự án và điều chỉnh tên dự án cho phù hợp với tên dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 3311/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 và cấp Giấy phép khai thác khoáng sản số 4038/GP-UBND ngày 23/12/2020.

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án bổ sung:

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung năm 2024 là 03 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 10,59 ha.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân huyện Đồng Hỷ hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến

Sở Tài nguyên và Môi trường đề báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hỷ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I**Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 huyện Đồng Hỷ***(Kèm theo Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | |
|----------|--|----------------|---------------------------------------|-------------|-------------|--------------|
| | | | Thị trấn Hóa Thượng | Xã Minh Lập | Xã Nam Hòa | Xã Tân Long |
| | Tổng | 10,59 | 7,25 | 2,75 | 0,17 | 0,423 |
| 1 | Đất nông nghiệp | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | | | | | |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 10,59 | 7,25 | 2,75 | 0,17 | 0,423 |
| 2.1 | Đất ở nông thôn | | | | | |
| 2.2 | Đất ở đô thị | | | | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | | | | |
| 2.4 | Đất an ninh | | | | | |
| 2.5 | Đất quốc phòng | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | 0,423 | | | | 0,423 |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 10,17 | 7,25 | 2,75 | 0,17 | |
| 2.8 | Đất có mục đích | | | | | |

| | | | | | | |
|-----------|---|--|--|--|--|--|
| | công cộng | | | | | |
| 2.9 | Đất cơ sở tôn giáo | | | | | |
| 2.10 | Đất cơ sở tín ngưỡng | | | | | |
| 2.11 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | | | | | |
| 2.12 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | | | | | |
| 2.13 | Đất có mặt nước chuyên dùng | | | | | |
| 2.14 | Đất phi nông nghiệp khác | | | | | |
| 3. | Đất chưa sử dụng | | | | | |

Phụ lục II**Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2024 huyện Đông Hồ**

(Kèm theo Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | |
|----------|-----------------------------------|----------------|---------------------------------------|-------------|
| | | | Xã Nam Hòa | Xã Tân Long |
| | Tổng | 0,59 | 0,17 | 0,42 |
| 1 | Đất nông nghiệp | 0,36 | - | 0,36 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 0,21 | | 0,21 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 0,08 | | 0,08 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | - | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | - | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 0,077 | | 0,077 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 0,24 | 0,17 | 0,07 |
| 2.1 | Đất ở nông thôn | - | | |
| 2.2 | Đất ở đô thị | - | | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | | |
| 2.4 | Đất an ninh | | | |
| 2.5 | Đất quốc phòng | - | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | 0,17 | 0,17 | |

| | | | | |
|------|---|------|--|------|
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | - | | |
| 2.8 | Đất có mục đích công cộng | 0,07 | | 0,07 |
| 2.9 | Đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng | | | |
| 2.10 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | - | | |
| 2.11 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | - | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | | | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | | | |

Phụ lục III
Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024
huyện Đồng Hỷ

(Kèm theo Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | |
|----------|---|----------------|---------------------------------------|-------------|-------------|
| | | | Thị trấn Hóa Thượng | Xã Minh Lập | Xã Tân Long |
| | Tổng | 10,36 | 7,25 | 2,75 | 0,36 |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | 10,36 | 7,25 | 2,75 | 0,36 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 0,21 | | | 0,21 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 2,08 | 1,50 | 0,50 | 0,08 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 2,50 | 2,10 | 0,40 | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | - | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | - | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 5,50 | 3,65 | 1,85 | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 0,08 | | | 0,08 |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | - | | | |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | | | | |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | | | | |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | | | | |

| | | | | | |
|----------|--|--|--|--|--|
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối | | | | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản | | | | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối | | | | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng | | | | |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng | | | | |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng | | | | |
| 3 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở | | | | |

PHỤ LỤC IV

Điều chỉnh tên đối với 02 dự án trên địa bàn huyện Đồng Hỷ

(Kèm theo Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt | | | | | | | | Nay điều chỉnh lại như sau | | | | | | | | Nguyên nhân, lý do điều chỉnh |
|---|--|--|----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|----------|----------------------------|---|--|----------------|--------------------------|-------------------|-------------------|----------|---|
| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Sử dụng từ nhóm đất (ha) | | | | |
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | |
| I | Quyết định số 3412/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 và Quyết định số 3493/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Mô đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang 1, xã Quang Sơn | Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ | 13,92 | | | | 13,92 | 1 | Mô đất san lấp khu vực thị trấn Sông Cầu - xóm La Giang, xã Quang Sơn và xóm La Thông, xã Hoá Trung và công trình phụ trợ | Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ | 13,92 | | | | 13,92 | Điều chỉnh gộp 02 dự án thành 01 dự án và điều chỉnh tên dự án cho phù hợp với tên dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 3311/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 và được |
| | | Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ | 2,81 | | | | 2,81 | | | Xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ | 2,81 | | | | 2,81 | |
| 2 | Mô đất san lấp khu vực xóm Đồng Chăn, xã Hóa Trung | Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ | 6,54 | | | | 6,54 | | | Xã Hoá Trung, huyện Đồng Hỷ | 6,54 | | | | | |

Phụ lục V**Danh mục 03 công trình, dự án bổ sung năm 2024 huyện Đồng Hỷ**

(Kèm theo Quyết định số 749/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| TT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | |
|----|--|--|-------------------|--------------------------------------|----------------------------|----------------------------|--------------|
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| | | | | | | | |
| | TỔNG CỘNG | | 10,59 | 0,21 | | | 10,39 |
| 1 | Trường mầm non Tân Long - Diềm Đồng Mây | Xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ | 0,423 | 0,205 | | | 0,218 |
| 2 | Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nam Hoà | Xã Nam Hoà, huyện Đồng Hỷ | 0,17 | | | | 0,17 |
| 3 | Mỏ đất sét Theo Cây | Xã Minh Lập, huyện Đồng Hỷ | 2,75 | | | | 2,75 |
| | | Thị trấn Hoá Thượng, huyện Đồng Hỷ | 7,25 | | | | 7,25 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 764/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch
sử dụng đất năm 2024, thành phố Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 ngày 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai số 45/2013/QH13; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 28/1/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc Nghị quyết thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 136/TTr-STNMT ngày 27 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, chuyển tiếp, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Thái Nguyên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 là 7,11 ha.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất bổ sung năm 2024

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2024 là 7,11 ha

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2024 là 4,99 ha.

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng bổ sung năm 2024

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng bổ sung năm 2024 là 0,17 ha

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án bổ sung năm 2024

Tổng số công trình, dự án bổ sung thực hiện năm 2024 là 06 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 7,11 ha. Trong đó:

- 01 công trình, dự án đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tại Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30/12/2020, nay chuyển tiếp sang thực hiện năm 2024, với diện tích sử dụng đất là 0,25 ha:

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

- 05 công trình, dự án đăng ký bổ sung mới năm 2024, với diện tích sử dụng đất là 6,86 ha.

(Chi tiết tại phụ lục VI kèm theo)

6. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên

- Điều chỉnh tên, diện tích đối với 03 dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên phê duyệt tại Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021, Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 07/10/2022, Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 và Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 30/12/2023. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021, Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 07/10/2022, Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 và Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Nguyên nhân, lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh tên, địa điểm, diện tích tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 25/01/2024.

(Chi tiết tại phụ lục VI kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất giao đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên; từ 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trở lên, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

PHỤ LỤC I**Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2024 thành phố Thái Nguyên***(Kèm theo Quyết định số: 764 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | |
|-----|-----------------------------|---------------------|--|------------------------|---------------|----------------|--------------------|------------------|
| | | | Phường Hương Sơn | Phường Phan Đình Phùng | Phường Phú Xá | Phường Tân Lập | Phường Trung Vương | Phường Túc Duyên |
| | Tổng cộng | 7,11 | 1,00 | 0,01 | 0,21 | 5,41 | 0,22 | 0,25 |
| 1 | Đất nông nghiệp | | | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | | | | | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | | | | | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | | | | | | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | | | | | | | |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | | | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 7,11 | 1,00 | 0,01 | 0,21 | 5,41 | 0,22 | 0,25 |
| 2.1 | Đất ở nông thôn | | | | | | | |
| 2.2 | Đất ở đô thị | 6,87 | 1,00 | | 0,21 | 5,41 | | 0,25 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | | | | | | |
| 2.4 | Đất an ninh | | | | | | | |
| 2.5 | Đất quốc phòng | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công | 0,03 | | | | | 0,03 | |

| | | | | | | | | |
|------|---|------|--|-------|--|--|------|--|
| | trình sự nghiệp | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | | | | - | |
| 2.8 | Đất có mục đích công cộng | 0,20 | | 0,015 | | | 0,19 | |
| 2.9 | Đất cơ sở tôn giáo | | | | | | | |
| 2.10 | Đất cơ sở tín ngưỡng | | | | | | | |
| 2.11 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | | | | | | | |
| 2.12 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | | | | | | | |
| 2.13 | Đất có mặt nước chuyên dùng | | | | | | | |
| 2.14 | Đất phi nông nghiệp khác | | | | | | | |

PHỤ LỤC II

Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 thành phố Thái Nguyên
(Kèm theo Quyết định số: 764/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | |
|-----|--|---------------------|--|------------------------|---------------|----------------|--------------------|------------------|
| | | | Phường Hương Sơn | Phường Phan Đình Phùng | Phường Phú Xá | Phường Tân Lập | Phường Trưng Vương | Phường Túc Duyên |
| | Tổng cộng | 7,11 | 1,00 | 0,01 | 0,21 | 5,41 | 0,22 | 0,25 |
| 1 | Đất nông nghiệp | 4,99 | 0,63 | | 0,09 | 4,04 | - | 0,23 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 1,30 | 0,52 | | 0,04 | 0,51 | | 0,23 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 0,48 | - | | 0,05 | 0,43 | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 1,93 | 0,11 | | | 1,82 | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 1,28 | | | | 1,28 | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | | | | | | | |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | | | | | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 1,95 | 0,37 | 0,01 | 0,10 | 1,22 | 0,22 | 0,02 |
| 2.1 | Đất ở nông thôn | | | | | | | |
| 2.2 | Đất ở đô thị | 0,56 | 0,12 | 0,01 | - | 0,37 | 0,06 | |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | | | | | | |
| 2.4 | Đất an ninh | | | | | | | |
| 2.5 | Đất quốc phòng | | | | | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | 0,03 | | | | | 0,03 | |
| 2.8 | Đất có mục đích công cộng | 0,69 | 0,16 | 0,004 | | 0,40 | 0,13 | |

| | | | | | | | | |
|----------|---|-------------|------|--|-------------|-------------|---|------|
| 2.9 | Đất cơ sở tôn giáo | | | | | | | |
| 2.10 | Đất cơ sở tín ngưỡng | | | | | | | |
| 2.11 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 0,10 | 0,10 | | | | | |
| 2.12 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 0,57 | - | | 0,10 | 0,45 | - | 0,02 |
| 2.13 | Đất có mặt nước chuyên dùng | | | | | | | |
| 2.14 | Đất phi nông nghiệp khác | | | | | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | 0,17 | | | 0,02 | 0,15 | | |

PHỤ LỤC III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 thành phố Thái Nguyên
(Kèm theo Quyết định số: 764 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) | | | | | |
|----------|---|---------------------|--|------------------------|---------------|----------------|--------------------|------------------|
| | | | Phường Hương Sơn | Phường Phan Đình Phùng | Phường Phú Xá | Phường Tân Lập | Phường Trưng Vương | Phường Túc Duyên |
| | Tổng cộng | 4,99 | 0,63 | | 0,09 | 4,04 | | 0,23 |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | 4,99 | 0,63 | | 0,09 | 4,04 | | 0,23 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 1,30 | 0,52 | | 0,04 | 0,51 | | 0,23 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 0,48 | | | 0,05 | 0,43 | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 1,93 | 0,11 | | | 1,82 | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 1,28 | | | | 1,28 | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | | | | | | | |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | | | | | | | |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | | | | | | | |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng | | | | | | | |
| 2.3 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản | | | | | | | |

| | | | | | | | | |
|-----|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 2.4 | Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối | | | | | | | |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản | | | | | | | |
| 2.6 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối | | | | | | | |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng | | | | | | | |
| 2.8 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | | | | | | | |
| 2.9 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng | | | | | | | |

PHỤ LỤC IV**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 thành phố Thái Nguyên**

(Kèm theo Quyết định số: 764/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) | Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha) | |
|----------|---|------------------------|---|----------------|
| | | | Phường Phú Xá | Phường Tân Lập |
| 1 | Đất nông nghiệp | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | | | |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | | | |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 0,17 | 0,02 | 0,15 |
| 2.1 | Đất ở nông thôn | | | |
| 2.2 | Đất ở đô thị | 0,17 | 0,02 | 0,15 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | | |
| 2.4 | Đất an ninh | | | |
| 2.5 | Đất quốc phòng | | | |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | | | |
| 2.8 | Đất có mục đích công cộng | | | |
| 2.9 | Đất cơ sở tôn giáo | | | |
| 2.10 | Đất cơ sở tín ngưỡng | | | |
| 2.11 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | | | |

| | | | | |
|------|----------------------------------|--|--|--|
| 2.12 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | | | |
| 2.13 | Đất có mặt nước chuyên dùng | | | |
| 2.14 | Đất phi nông nghiệp khác | | | |

PHỤ LỤC V**Danh mục 01 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2024
trên địa bàn thành phố Thái Nguyên**

*(Kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | |
|-----|---|--|----------------------|-----------------------------------|----------------------------|----------------------------|-------------|
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| | Tổng cộng | | 0,25 | 0,25 | | | |
| 1 | Khu dân cư tổ 14 (Khu nhà ở Thăng Long), phường Túc Duyên - Giao đất cho Công ty cổ phần đầu tư thương mại thủ đô Gió Ngàn | Phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên | 0,25 | 0,25 | | | |

PHỤ LỤC VI

**Danh mục 05 công trình, dự án đăng ký bổ sung mới năm 2024
trên địa bàn thành phố Thái Nguyên***(Kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

| STT | Tên công trình dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | |
|-----|---|---|----------------------|--------------------------------------|----------------------------|----------------------------|-------------|
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| | Tổng cộng | | 6,86 | 1,07 | | | 5,79 |
| 1 | Khu dân cư đường Lưu Nhân Chú, phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 2) | Phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên | 1,00 | 0,52 | | | 0,48 |
| 2 | Khu dân cư số 5 đường Việt Bắc, phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 1) | Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên | 0,21 | 0,04 | | | 0,17 |
| | | Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên | 5,41 | 0,51 | | | 4,90 |
| 3 | Cải tạo, sửa chữa và xây dựng một số hạng mục phục vụ hoạt động của Nhà thiếu nhi Thái Nguyên | Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên | 0,03 | | | | 0,03 |
| 4 | Chỉnh trang đô thị khu vực đường Bến Tượng, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên | Phường Trung Vương, thành | 0,19 | | | | 0,19 |

| | | | | | | | |
|---|--|--|-------|--|--|--|-------|
| | | phố Thái Nguyên | | | | | |
| 5 | Chỉnh trang, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật ngõ 392, đường Phan Đình Phùng | Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên | 0,015 | | | | 0,015 |

PHỤ LỤC VII

Điều chỉnh tên, diện tích đối với 03 công trình, dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

| Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt | | | | | | | | Điều chỉnh lại như sau | | | | | | | |
|---|--|---|-------------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|----------|------------------------|---|---|-------------------|-----------------------------------|-------------------|-------------------|----------|
| STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | | STT | Tên công trình, dự án sử dụng đất | Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện) | Diện tích (ha) | Trong đó sử dụng từ loại đất (ha) | | | |
| | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác | | | | | Đất trồng lúa | Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất khác |
| I | Quyết định số 4229/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Dự án Khu đô thị mới, phố đi bộ Trung tâm thành phố Thái Nguyên | Phường Trung Vương, TPTN | 7,54 | | | | 7,54 | 1 | Dự án Khu đô thị mới, phố đi bộ Trung tâm thành phố Thái Nguyên | Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên | 6,65 | | | | 6,65 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|--|--|--|--|--|--|---|---|---|------|--|--|--|--|------|
| | | | | | | | | 2 | Xây dựng tuyến đường quy hoạch phía sau Trụ sở làm việc khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên | Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên | 0,41 | | | | | 0,41 |
| | | | | | | | | 3 | Chỉnh trang Khu dân cư tổ 9, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên | Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên | 0,33 | | | | | 0,33 |
| II | Quyết định số 2429/QĐ-UBND ngày 07/10/2022 và Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|--|-------|-------|--|--|-------|---|--|--|-------|-------|--|--|-------|
| 1 | Khu đô thị mới Linh Sơn - Huông Thượng, thành phố Thái Nguyên (Khu số 2) | Xã Huông Thượng, TPTN | 43,74 | 33,78 | | | 9,96 | 1 | Khu đô thị mới Linh Sơn - Huông Thượng, thành phố Thái Nguyên (khu số 2) | Xã Huông Thượng, thành phố Thái Nguyên | 40,25 | 32,21 | | | 8,04 |
| III | Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 02/12/2022 và Quyết định số 3496/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Khu đô thị mới Linh Sơn - Huông Thượng (khu số 1) | Xã Huông Thượng, thành phố Thái Nguyên | 75,21 | 39,16 | | | 36,06 | 1 | Khu đô thị mới Linh Sơn - Huông Thượng (khu số 1) | Xã Huông Thượng, thành phố Thái Nguyên | 71,85 | 44,75 | | | 27,10 |

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 792/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa đối với
các thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của
Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 616/TTr-SGDĐT ngày 29/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa đối với các thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Thái Nguyên (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thành phần hồ sơ theo khoản 2, khoản 3 Điều 4 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện số hóa theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục

DANH MỤC THÀNH PHẦN HỒ SƠ PHẢI SỐ HÓA ĐỐI VỚI CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH THÁI NGUYÊN
(Kèm theo Quyết định số: 792/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. Thủ tục hành chính dùng chung cấp tỉnh, cấp huyện (08)

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|--|--|------------------------------------|---------|
| 1 | Xác nhận đăng ký hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa | 1.001000.000.00.00.H55 | Cơ sở giáo dục khác | - Công văn đăng ký tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa; -Danh sách, lý lịch trích ngang kèm theo các minh chứng hợp lệ về đội ngũ giáo viên, huấn luyện viên, báo cáo viên (ghi rõ họ tên, trình độ học vấn, chức vụ, nghề nghiệp, năng lực sư phạm và am hiểu các lĩnh vực kỹ năng sống hoặc hoạt động giáo dục có liên quan) tham gia tổ chức và thực hiện các hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa; - Kế hoạch hoạt động, giáo trình, tài liệu giảng dạy, huấn luyện.. | | |
| 2 | Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài | 1.005143.000.00.00.H55 | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | a) Văn bản đề nghị phê duyệt Đề án tổ chức thực hiện chương trình dạy và học bằng tiếng nước ngoài; b) Đề án tổ chức thực hiện chương trình dạy và học bằng tiếng nước ngoài, trong đó làm rõ các nội dung: Chương trình và tài liệu; người dạy, người học, cơ sở vật chất; kiểm tra, thi, đánh giá, công | | |

| | | | | | | |
|---|------------------------------|------------------------|--|--|---|---|
| | | | | <p>nhận tốt nghiệp, cấp văn bằng, chứng chỉ; kiểm định chất lượng giáo dục; học phí, quản lý và sử dụng học phí và việc tổ chức thực hiện Đề án;</p> <p>c) Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng của chương trình đào tạo đối với các chương trình đào tạo sử dụng của nước ngoài (nếu có) do cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài cấp và được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận.</p> | | |
| 3 | Xét, cấp học bổng chính sách | 1.002407.000.00.00.H55 | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | <p>Đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp dành cho thương binh, người khuyết tật:</p> <p>- Đơn đề nghị (Theo Mẫu số 02; Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP).</p> | <p>Đối với học sinh trường dự bị đại học, trường phổ thông dân tộc nội trú:</p> <p>- Bản sao giấy báo trúng tuyển;</p> <p>- Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy khai sinh.</p> <p>- Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để</p> | <p>-Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP.</p> <p>-Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính.</p> |

| | | | | | | |
|--|--|--|--|---|---|--|
| | | | | <p>Đối với sinh viên theo chế độ cử tuyển:</p> <ul style="list-style-type: none">- Bản cam kết của sinh viên, có xác nhận của nhà trường nơi đang theo học (Theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP) | <p>đối chiếu giấy khai sinh.</p> <ul style="list-style-type: none">- Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp đối với học viên là người khuyết tật.- Trường hợp học viên chưa có giấy xác nhận khuyết tật thì bổ sung bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc trợ cấp xã hội đối với người khuyết tật.- Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu thẻ thương binh đối với học viên là thương binh. | |
|--|--|--|--|---|---|--|

| | | | | | | |
|---|---|------------------------|--|---|--|---|
| 4 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | 1.001714.000.00.00.H55 | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | <p>2. Đối với người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục ngoài công lập</p> <p>a) Đơn có xác nhận của nhà trường (theo mẫu tại phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 42);</p> | <p>1. Đối với người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục công lập:</p> <p>a) Giấy chứng nhận về khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của Nhà nước (bản sao có công chứng);</p> <p>b) Giấy chứng nhận là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp (bản sao có công chứng).</p> <p>b) Giấy chứng nhận về khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của Nhà nước (bản sao có công chứng);</p> <p>c) Giấy chứng nhận là hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp (bản sao có công chứng).</p> | Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP |
| 5 | Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ | 1.005144. | Giáo dục và Đào tạo thuộc | a) Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập (mỗi đối | b) Bản sao chứng thực hoặc bản sao | Theo quy định tại điểm b, |

| | | | | | | |
|--|---|-------------------|----------------------------|--|---|--|
| | trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học | 000.00.00 .H55 | hệ thống giáo dục quốc dân | <p>tượng chuẩn bị đơn theo mẫu phù hợp), cụ thể</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các đối tượng học sinh tiểu học tu thực được hỗ trợ tiền đóng học phí theo Mẫu đơn tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; - Đối với các đối tượng thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập học mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên theo Mẫu đơn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; - Đối với các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập theo Mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. - Đối với các đối tượng thuộc diện miễn, giảm học phí ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tu thực theo Mẫu đơn tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. - Đối với các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí học mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên theo Mẫu đơn tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. - Đối với trẻ em mầm non và học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông vừa thuộc diện | <p>kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công đối với đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. - Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. - Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại khoản 4 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. - Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo | <p>khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP</p> <p>- Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính</p> |
|--|---|-------------------|----------------------------|--|---|--|

| | | | | | | |
|--|--|--|--|---|--|--|
| | | | | <p>được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập theo Mẫu đơn tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.</p> | <p>quy định tại Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ và văn bản hướng dẫn của Bộ Quốc phòng đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy khai sinh và giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại khoản 12 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. - Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy xác nhận tốt nghiệp tạm thời đối với đối tượng được quy định tại khoản 17 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. | |
|--|--|--|--|---|--|--|

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|---|--|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none">- Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp đối với đối tượng được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.- Giấy xác nhận hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp cho đối tượng được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.- Giấy khai sinh và thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ | |
|--|--|--|--|--|---|--|

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|---|--|
| | | | | | <p>sở dữ liệu quốc gia về dân cư đối với đối tượng được quy định tại khoản 5, khoản 8, khoản 15 Điều 15 và điểm c khoản 1 và khoản 3 Điều 16 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. Kể từ năm học 2024 - 2025 (từ ngày 01 tháng 9 năm 2024) đối tượng quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và kể từ năm học 2025 - 2026 (từ ngày 01 tháng 9 năm 2025) đối tượng quy định tại khoản 8, khoản 9 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP chỉ phải nộp giấy khai sinh.</p> <p>- Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số</p> | |
|--|--|--|--|--|---|--|

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | <p>81/2021/NĐ-CP.</p> <p>- Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo. Trường hợp học sinh, sinh viên có thể căn cước công dân và được cấp mã số định danh cá nhân, thông tin về nơi thường trú có thể khai thác từ việc kết nối và chia sẻ dữ liệu về dân cư với các cơ sở giáo dục đào tạo, Phòng GDĐT, Sở GDĐT, Phòng LĐTBXH, Phòng Tài chính, Sở Tài chính, thì cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ</p> | |
|--|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | | |
|---|---|------------------------|-----------------|--|--|---|
| | | | | | <p>em, học sinh, sinh viên không phải nộp Giấy khai sinh và Sổ hộ khẩu thường trú</p> <p>- Trường hợp học sinh, sinh viên có thể Căn cước công dân và được cấp mã số định danh cá nhân, thông tin về nơi thường trú có thể khai thác từ việc kết nối và chia sẻ dữ liệu về dân cư với các cơ sở giáo dục đào tạo, Phòng GDĐT, Sở GDĐT, Phòng LĐTĐBXH, Phòng Tài chính, Sở Tài chính, thì cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em, học sinh, sinh viên không phải nộp Giấy khai sinh và giấy tờ chứng minh nơi thường trú.</p> | |
| 6 | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú | 1.005090.000.00.00.H55 | Thi, sinh tuyển | <ul style="list-style-type: none"> - Học bạ cấp tiểu học hoặc các hồ sơ khác có giá trị thay thế học bạ. - Giấy xác nhận chế độ ưu tiên do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có). - Học bạ cấp trung học cơ sở. - Giấy xác nhận chế độ ưu tiên do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có). | <ul style="list-style-type: none"> - Căn cứ hợp pháp để xác nhận thông tin về cư trú. - Bản sao giấy khai sinh hợp lệ. -Bản sao chứng thực hoặc bản chụp/photo kèm bản chính để đối chiếu bằng tốt nghiệp | <p>Theo quy định tại điểm a, b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP</p> <p>-Trường hợp bản sao, có bản chính để đối</p> |

| | | | | | | |
|---|---|------------------------|---------------------|--|--|---|
| | | | | | trung học cơ sở hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học cơ sở tạm thời. | chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính |
| 7 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc | 1.005092.000.00.00.H55 | Văn bằng, chứng chỉ | <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp người yêu cầu cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc là người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền của người được cấp bản chính văn bằng, chứng chỉ hoặc là Cha, mẹ, con; vợ, chồng; anh, chị, em ruột; người thừa kế khác của người được cấp bản chính văn bằng, chứng chỉ trong trường hợp người đó đã chết thì còn phải xuất trình giấy tờ chứng minh quan hệ với người được cấp bản chính văn bằng, chứng chỉ. - Đơn đề nghị cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ, trong đó cung cấp các thông tin về văn bằng, chứng chỉ đã được cấp | <ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng (bản sao có chứng thực hoặc bản chính). - Trường hợp người yêu cầu cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc gửi yêu cầu qua bưu điện thì phải gửi kèm theo bản sao có chứng thực giấy tờ theo quy định và 01 (một) phong bì dán tem ghi rõ họ tên, địa chỉ người nhận cho cơ quan, cơ sở giáo dục cấp bản sao | <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp nộp bản chính hộ chiếu còn giá trị sử dụng thì phải số hóa - Theo quy định tại điểm a, b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP |
| 8 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, | 2.001914.000.00.00 | Văn bằng, chứng chỉ | a) Đơn đề nghị chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ; | b) Bản sao Văn bằng, chứng chỉ đề nghị | -Theo quy định tại điểm a, b, |

| | | | | | |
|-----------|------|--|--|---|--|
| chứng chỉ | .H55 | | | <p>chỉnh sửa;</p> <p>c) Bản sao Trích lục hoặc quyết định thay đổi hoặc cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính đối với trường hợp chỉnh sửa văn bản, chứng chỉ do thay đổi hoặc cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính;</p> <p>d) Bản sao Giấy khai sinh đối với trường hợp chỉnh sửa văn bản, chứng chỉ do bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch, đăng ký lại việc sinh, đăng ký khai sinh quá hạn;</p> <p>đ) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân hợp pháp khác có ảnh của người được cấp văn bản, chứng chỉ. Thông tin ghi trên các giấy tờ này phải phù hợp với đề nghị chỉnh sửa nội dung văn bản, chứng chỉ. Các</p> | <p>khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP.</p> <p>- Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính</p> |
|-----------|------|--|--|---|--|

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|---|--|
| | | | | | <p>tài liệu trong hồ sơ đề nghị chỉnh sửa nội dung văn bản, chứng chỉ quy định tại các điểm b, c, d, đ nêu trên là bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính;</p> <p>- Trường hợp tài liệu trong hồ sơ đề nghị chỉnh sửa nội dung văn bản, chứng chỉ quy định tại các điểm b, c, d, đ nêu trên là bản sao không có chứng thực thì người đề nghị chỉnh sửa văn bản, chứng chỉ phải xuất trình bản chính để người tiếp nhận hồ sơ đối chiếu; người tiếp nhận hồ sơ phải ký xác nhận, ghi rõ họ tên vào bản sao và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản sao so với bản chính</p> | |
|--|--|--|--|--|---|--|

B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh

| TT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|----|-------------------------------------|------------|----------|------------------------------|------------------------------------|---------|
| I | <i>Các cơ sở giáo dục khác (20)</i> | | | | | |

| | | | | | | |
|---|--|------------------------|-------------------------|---|---|--|
| 1 | Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục trở lại | 1.005025.000.00.00.H55 | Các cơ sở giáo dục khác | Tờ trình cho phép hoạt động giáo dục trở lại | | |
| 2 | Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học | 2.001985.000.00.00.H55 | Các cơ sở giáo dục khác | <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học; với những nội dung chủ yếu gồm: Mục tiêu, nội dung hoạt động; khả năng khai thác và phát triển dịch vụ du học ở nước ngoài; kế hoạch và các biện pháp tổ chức thực hiện; phương án giải quyết khi gặp vấn đề rủi ro đối với người được tư vấn du học; - Danh sách đội ngũ nhân viên trực tiếp tư vấn du học bao gồm các thông tin chủ yếu sau đây: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, vị trí công việc sẽ đảm nhiệm tại tổ chức dịch vụ tư vấn du học; bản sao có chứng thực văn bằng tốt nghiệp đại học, chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ tư vấn du học. | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; | Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP. |
| 3 | Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập hoạt động giáo dục | 1.005195.000.00.00.H55 | Các cơ sở giáo dục khác | Văn bản đề nghị cho phép hoạt động giáo dục, trong đó nêu rõ điều kiện đáp ứng hoạt động tương ứng với các nhiệm vụ. | Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập trung tâm. | Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP |
| 4 | Cấp giấy chứng | 1.005061. | Các cơ sở giáo | - Văn bản đề nghị cấp giấy chứng | Bản sao được cấp từ sổ | - Theo quy |

| | | | | | | |
|---|---|------------------------|-------------------------|--|--|--|
| | nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học | 000.00.00.H55 | dục khác | <p>nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học; với những nội dung chủ yếu gồm: Mục tiêu, nội dung hoạt động; khả năng khai thác và phát triển dịch vụ du học ở nước ngoài; kế hoạch và các biện pháp tổ chức thực hiện; phương án giải quyết khi gặp vấn đề rủi ro đối với người được tư vấn du học;</p> <p>- Danh sách đội ngũ nhân viên trực tiếp tư vấn du học bao gồm các thông tin chủ yếu sau đây: Họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, trình độ chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, vị trí công việc sẽ đảm nhiệm tại tổ chức dịch vụ tư vấn du học; bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bằng tốt nghiệp đại học, chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ tư vấn du học</p> | gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; | <p>định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP</p> <p>- Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính</p> |
| 5 | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục | 1.005008.000.00.00.H55 | Các cơ sở giáo dục khác | -Tờ trình đề nghị cho phép nhà trường hoạt động giáo dục | - Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập trường | <p>- Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP</p> <p>- Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà</p> |

| | | | | | | |
|---|--|------------------------|-------------------------|---|--|--|
| | | | | | | bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính |
| 6 | Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông chuyên | 1.004999.000.00.00.H55 | Các cơ sở giáo dục khác | <ul style="list-style-type: none"> - Tờ trình về việc sáp nhập, chia, tách; - Đề án sáp nhập, chia, tách, trong đó có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên; - Các văn bản xác nhận về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan. | | |
| 7 | Thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập công lập hoặc cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập tư thực | 1.005466.000.00.00.H55 | Các cơ sở giáo dục khác | <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập; - Đề án thành lập trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập theo quy định hiện hành về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập | | |
| 8 | Cho phép trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập | 1.005359.000.00.00.H55 | Các cơ sở giáo dục khác | - Tờ trình cho phép hoạt động giáo dục trở lại. | | |

| | | | | | | |
|----|--|------------------------|-------------------------|---|--|---------------------------------------|
| | hoạt động trở lại | | | | | |
| 9 | Tổ chức lại, cho phép tổ chức lại trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập | 1.004712.000.00.00.H55 | | <ul style="list-style-type: none"> - Sự cần thiết và cơ sở pháp lý của việc tổ chức lại trung tâm - Phương án xử lý các vấn đề về nhân sự, tổ chức bộ máy, tài chính, tài sản, đất đai và các vấn đề khác có liên quan - Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác nhận về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan (nếu có) - Quy định trách nhiệm của người đứng đầu trung tâm và các cá nhân có liên quan đối với việc thực hiện phương án tổ chức lại, giải thể của trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập và thời hạn xử lý | | |
| 10 | Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương | 1.005017.000.00.00.H55 | Các cơ sở giáo dục khác | | | Thủ tục này không có thành phần hồ sơ |
| 11 | Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học | 1.005053.000.00.00.H55 | Các cơ sở giáo dục khác | <ul style="list-style-type: none"> - Tờ trình đề nghị thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học; - Đề án thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học gồm các nội dung: Tên trung tâm, địa điểm đặt trung tâm, sự cần thiết và cơ sở pháp lý của việc thành lập trung tâm; mục tiêu, nhiệm vụ của trung tâm; chương trình giảng dạy, quy mô đào tạo; cơ sở vật chất của trung tâm; cơ cấu tổ chức của trung tâm, sơ yếu lý lịch của người dự kiến làm Giám đốc | | |

| | | | | | | |
|----|---|------------------------|-------------------------|---|--|---|
| | | | | <p>trung tâm;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự thảo nội quy tổ chức hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học. | | |
| 12 | Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa | 1.000181.000.00.00.H55 | Các cơ sở giáo dục khác | <ul style="list-style-type: none"> - Tờ trình đề nghị cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa. Nội dung tờ trình nêu rõ: mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình và nội dung đào tạo bồi dưỡng; đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị, địa điểm, tổ chức bộ máy, tài chính và các nguồn lực khác; cam kết bảo đảm an ninh, trật tự, vệ sinh môi trường, thực hiện nghiêm túc quy định của các cấp quản lý nơi tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa; - Danh sách, lý lịch trích ngang kèm theo các minh chứng hợp lệ về đội ngũ giáo viên, huấn luyện viên, báo cáo viên (ghi rõ họ tên, trình độ học vấn, chức vụ, nghề nghiệp, năng lực sư phạm và am hiểu các lĩnh vực kỹ năng sống hoặc hoạt động giáo dục có liên quan) tham gia tổ chức và thực hiện các hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa; -Kế hoạch hoạt động, giáo trình, tài liệu giảng dạy, huấn luyện | - Giấy phép đăng ký kinh doanh (bản sao) | Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP |
| 13 | Sáp nhập, chia, | 1.005043. | Các cơ sở giáo | 1.Tờ trình đề nghị sáp nhập, chia, | | |

| | | | | | | |
|----|---|------------------------|-------------------------|--|--|--|
| | tách trung tâm ngoại ngữ, tin học | 000.00.00.H55 | dục khác | tách trung tâm ngoại ngữ, tin học; 2.Đề án sáp nhập, chia, tách trung tâm ngoại ngữ, tin học gồm các nội dung: Tên trung tâm, địa điểm đặt trung tâm, sự cần thiết và cơ sở pháp lý của việc thành lập trung tâm; mục tiêu, nhiệm vụ của trung tâm; chương trình giảng dạy, quy mô đào tạo; cơ sở vật chất của trung tâm; cơ cấu tổ chức của trung tâm, sơ yếu lý lịch của người dự kiến làm Giám đốc trung tâm; 3.Dự thảo nội quy tổ chức hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học. | | |
| 14 | Giải thể trường trung học phổ thông chuyên | 1.004991.000.00.00.H55 | Các cơ sở giáo dục khác | Tờ trình đề nghị giải thể của tổ chức, cá nhân. | | |
| 15 | Giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập) | 2.001805.000.00.00.H55 | Các cơ sở giáo dục khác | - Tờ trình giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập - Đề án giải thể trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập - Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác nhận việc hoàn thành nghĩa vụ về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan (nếu có) | | |
| 16 | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại | 1.004988.000.00.00.H55 | Các cơ sở giáo dục khác | Tờ trình cho phép hoạt động giáo dục trở lại | | |

| | | | | | | |
|----|--|------------------------|-------------------------|---|--|--|
| 17 | Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục | 1.005049.000.00.00.H55 | Các cơ sở giáo dục khác | <ul style="list-style-type: none"> - Tờ trình đề nghị cấp phép hoạt động giáo dục; - Báo cáo về cơ sở vật chất, trang thiết bị, chương trình, tài liệu dạy học; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên; văn bản chứng minh về quyền sử dụng hợp pháp đất, nhà; nguồn kinh phí bảo đảm hoạt động của trung tâm - Nội quy hoạt động giáo dục của trung tâm; | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định thành lập trung tâm do người có thẩm quyền cấp; | <ul style="list-style-type: none"> - Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP - Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính |
| 18 | Thành lập trường trung học phổ thông chuyên công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên tư thực | 1.005015.000.00.00.H55 | Các cơ sở giáo dục khác | <ul style="list-style-type: none"> - Tờ trình về việc thành lập trường; - Đề án thành lập trường; - Sơ yếu lý lịch kèm theo bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bằng, chứng chỉ hợp lệ của người dự kiến làm hiệu trưởng. | | <ul style="list-style-type: none"> Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính không là kết quả TTHC trước đó hoặc là kết quả giải quyết TTHC trước đó nhưng đã có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì không phải số hóa |

| | | | | | | |
|---------------------------------------|---|------------------------|-------------------------|---|--|-------------------------|
| 19 | Giải thể trung tâm ngoại ngữ, tin học (theo đề nghị của cá nhân tổ chức thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học) | 1.005036.000.00.00.H55 | Các cơ sở giáo dục khác | | | Chưa có quy định cụ thể |
| 20 | Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại | 2.001987.000.00.00.H55 | Các cơ sở giáo dục khác | 1. Tờ trình đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại. Tờ trình nêu rõ việc khắc phục các nguyên nhân dẫn đến việc bị đình chỉ kèm theo các tài liệu minh chứng (nếu có). | | |
| II Đào tạo với nước ngoài (11) | | | | | | |
| 1 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam | 1.000716.000.00.00.H55 | Đào tạo với nước ngoài | 1. Đơn đề nghị giải thể cơ sở giáo dục; 2. Phương án giải thể, chấm dứt hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài trong đó nêu rõ các biện pháp bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người học, nhà giáo cán bộ quản lý và nhân viên; phương án giải quyết tài chính, tài sản. | | |
| 2 | Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam | 1.001493.000.00.00.H55 | Đào tạo với nước ngoài | 1. Đơn đề nghị giải thể cơ sở giáo dục; 2. Phương án giải thể, chấm dứt hoạt động của cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài trong đó nêu rõ các biện pháp bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người học, nhà giáo cán bộ quản lý và | | |

| | | | | | | |
|---|--|------------------------|------------------------|--|---|---|
| | | | | nhân viên; phương án giải quyết tài chính, tài sản. | | |
| 3 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận | 1.008722.000.00.00.H55 | Đào tạo với nước ngoài | <ul style="list-style-type: none"> - Tờ trình đề nghị chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận, trong đó nêu rõ sự cần thiết phải chuyển đổi; tôn chỉ, mục đích hoạt động không vì lợi nhuận; phần vốn góp, phần tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực (nếu có). - Văn bản cam kết của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực chuyển sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận, bảo đảm thực hiện hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực. - Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động; dự thảo quy chế tài chính nội bộ của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận. - Báo cáo đánh giá tác động của | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu báo cáo kết quả kiểm toán; thỏa thuận giải quyết phần vốn góp cho nhà đầu tư không đồng ý chuyển đổi sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận (nếu có); các giấy tờ, tài liệu về đất đai, tài sản, tài chính, tổ chức và nhân sự của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực chuyển đổi sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận. - Bản sao quyết định thành lập nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực, quyết định công nhận hội đồng trường đương nhiệm, quyết định công nhận hiệu trưởng đương nhiệm của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực và các tài liệu liên quan khác (nếu có). | <p>Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP</p> <p>Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính</p> |

| | | | | | | |
|---|---|------------------------|------------------------|---|--|---|
| | | | | việc chuyển đổi về nhân sự, tài chính, tài sản và phương án xử lý. | | |
| 4 | Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam | 1.006446.000.00.00.H55 | Đào tạo với nước ngoài | <p>-Đơn đăng ký hoạt động giáo dục theo Mẫu số 16 tại Phụ lục Nghị định số 86/2018/NĐ-CP</p> <p>-Quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục mầm non/cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài</p> <p>- Báo cáo tiến độ thực hiện dự án đầu tư, tình hình góp vốn, vay vốn, tổng số vốn đầu tư đã thực hiện</p> <p>-Báo cáo giải trình về việc cơ sở giáo dục mầm non/cơ sở giáo dục phổ thông đã đáp ứng các nội dung quy định tại các Điều 35, 36, 37, 38 của Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, đồng thời gửi kèm: - Danh sách Hiệu trưởng (Giám đốc), Phó Hiệu trưởng (Phó Giám đốc), trưởng các khoa, phòng, ban và kế toán trưởng; - Danh sách và lý lịch cá nhân của cán bộ, giáo viên (cơ hữu, thỉnh giảng); - Mô tả cấp học, trình độ đào tạo, ngành đào tạo; - Chương trình, kế hoạch giảng dạy, tài liệu học tập, danh mục sách giáo khoa và tài liệu tham khảo chính; - Đối tượng tuyển sinh, quy chế và thời gian tuyển sinh; - Quy chế đào tạo; - Quy mô đào tạo (học sinh, học viên); - Các quy định về học phí và các loại phí liên quan; - Quy định về kiểm tra, đánh giá, công</p> | <p>- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu Quyết định cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài</p> <p>- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài</p> | <p>- Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP</p> <p>- Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính</p> |

| | | | | | | |
|---|-----------------------------|------------------------|------------------------|--|--|--|
| | | | | nhận hoàn thành chương trình môn học, mô đun, trình độ đào tạo; - Mẫu văn bằng, chứng chỉ sẽ được sử dụng. | | |
| 5 | Phê duyệt liên kết giáo dục | 1.001499.000.00.00.H55 | Đào tạo với nước ngoài | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị phê duyệt liên kết giáo dục với nước ngoài do các bên liên kết cùng ký theo Mẫu số 01 Phụ lục Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; - Thỏa thuận (Hợp đồng) hợp tác giữa các bên liên kết trong đó có thông tin chi tiết về các bên liên kết, trách nhiệm của các bên đối với nội dung cam kết cụ thể về chương trình, tài liệu học tập và giảng dạy, giáo viên, cơ sở vật chất, kiểm tra, đánh giá, văn bằng, thông tin về tài chính và các nội dung khác - Giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của các bên liên kết: Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục hoặc các tài liệu tương đương khác; - Chương trình giáo dục của nước ngoài có nội dung, môn học đưa vào chương trình giáo dục tích hợp và chương trình giáo dục tích hợp dự kiến thực hiện; - Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục của chương trình giáo dục nước ngoài hoặc giấy tờ | | |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| | | | <p>phê duyệt chương trình giáo dục nước ngoài của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);</p> <ul style="list-style-type: none">- Văn bản, tài liệu thuyết minh việc tích hợp chương trình giáo dục;- Đề án thực hiện liên kết giáo dục với nước ngoài do các bên liên kết xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, bao gồm các nội dung chủ yếu: Sự cần thiết, giới thiệu các bên liên kết; nội dung liên kết; cơ sở vật chất, thiết bị; danh sách giáo viên dự kiến kèm theo lý lịch chuyên môn; đối tượng, tiêu chí và quy mô tuyển sinh; văn bằng, chứng chỉ sẽ cấp, tính tương đương của văn bằng, chứng chỉ của nước ngoài đối với văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam (nếu có); biện pháp đảm bảo quyền lợi của người học và người lao động; bộ phận phụ trách liên kết, lý lịch cá nhân của người đại diện cơ sở giáo dục Việt Nam và cơ sở giáo dục nước ngoài tham gia quản lý chương trình; mức học phí, sự hỗ trợ tài chính của cá nhân, tổ chức Việt Nam và nước ngoài (nếu có), dự toán kinh phí, cơ chế quản lý tài chính; trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên kết; trách nhiệm | | |
|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | | |
|---|---|------------------------|------------------------|---|--|--|
| | | | | và quyền hạn của giáo viên và học sinh. | | |
| 6 | Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam | 1.001492.000.00.00.H55 | Đào tạo với nước ngoài | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký hoạt động của văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài theo Mẫu số 20 tại Phụ lục Nghị định số 86/2018/NĐ-CP; - Quyết định bổ nhiệm trưởng văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài và lý lịch cá nhân của người được bổ nhiệm; - Nhân sự làm việc tại văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài và lý lịch cá nhân; - Địa điểm cụ thể đặt văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài và giấy tờ pháp lý có liên quan | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu với Quyết định cho phép thành lập văn phòng đại diện và bản sao hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền cho phép thành lập văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài đã gửi cho Bộ Giáo dục và Đào tạo | <ul style="list-style-type: none"> - Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP - Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính |
| 7 | Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam | 1.001495.000.00.00.H55 | Đào tạo với nước ngoài | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cho phép hoạt động giáo dục trở lại, trong đó nêu rõ kết quả khắc phục vi phạm dẫn đến bị đình chỉ - Quyết định thành lập đoàn kiểm tra; - Biên bản kiểm tra. | | |
| 8 | Chấm dứt hoạt | 1.001496. | Đào tạo với | - Đơn đề nghị chấm dứt liên kết | | |

| | | | | | | |
|---|---|------------------------|------------------------|---|--|---|
| | động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết | 000.00.00.H55 | nước ngoài | giáo dục với nước ngoài theo Mẫu số 05 của Phụ lục Nghị định số 86/2018/NĐ-CP trong đó nêu rõ lý do chấm dứt, kèm theo phương án chấm dứt liên kết, các biện pháp đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người học, người lao động, phương án giải quyết tài chính, tài sản; | | |
| 9 | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam | 1.000939.000.00.00.H55 | Đào tạo với nước ngoài | <p>-Đơn đề nghị cho phép thành lập cơ sở giáo dục theo Mẫu số 13 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 86/2018/NĐ-CP;</p> <p>- Đề án thành lập cơ sở giáo dục theo Mẫu số 14 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, trong đó xác định rõ: Tên gọi của cơ sở giáo dục; mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục; phạm vi hoạt động giáo dục; văn bằng, chứng chỉ sẽ cấp; dự kiến cơ cấu bộ máy tổ chức, quản lý, điều hành. Dự kiến cụ thể kế hoạch xây dựng, phát triển và quy mô đào tạo của cơ sở giáo dục trong từng giai đoạn, trong đó làm rõ khả năng đáp ứng các nội dung bảo đảm chất lượng giáo dục quy định tại các Điều 36, 37 và 38 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP;</p> <p>- Kế hoạch về cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục hoặc dự án đầu tư</p> | <p>-Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;</p> <p>-Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu của văn bản chấp thuận cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp xây dựng cơ sở vật chất (trong đó xác định rõ địa chỉ, diện tích, mốc giới của khu đất) hoặc thỏa thuận về nguyên tắc thuê cơ sở vật chất sẵn có phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 36 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP và các giấy tờ pháp lý liên quan.</p> | <p>1.Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP</p> <p>- Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính</p> |

| | | | | | | |
|----|---|-------------------------------|-------------------------------|--|---|--|
| | | | | <p>xây dựng cơ sở vật chất, bao gồm phần thuyết minh và thiết kế chi tiết cơ sở giáo dục;</p> <p>- Văn bản chứng minh năng lực tài chính theo mức quy định tại Điều 35 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP.</p> | | |
| 10 | <p>Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam</p> | <p>1.000718.000.00.00.H55</p> | <p>Đào tạo với nước ngoài</p> | <p>- Đơn đề nghị trong đó có nội dung và lý do bổ sung, điều chỉnh kèm theo giấy tờ</p> <p>- Quy chế tổ chức, hoạt động của cơ sở giáo dục</p> <p>- Báo cáo tiến độ thực hiện dự án đầu tư, tình hình góp vốn, vay vốn, tổng số vốn đầu tư đã thực hiện.</p> <p>- Báo cáo giải trình về việc cơ sở giáo dục đã đáp ứng các nội dung quy định tại các Điều 35, 36, 37 và 38 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP, đồng thời gửi kèm: - Danh sách hiệu trưởng (giám đốc), phó hiệu trưởng (phó giám đốc), trưởng các khoa, phòng, ban và kế toán trưởng; - Danh sách và lý lịch cá nhân của cán bộ, giáo viên (cơ hữu, thỉnh giảng); - Mô tả cấp học, trình độ đào tạo, ngành đào tạo; - Chương trình, kế hoạch giảng dạy, tài liệu học tập, danh mục sách giáo khoa và tài liệu tham khảo chính; - Đối tượng tuyển sinh, quy chế và thời gian tuyển sinh; - Quy chế đào tạo; - Quy mô đào tạo (học sinh, học viên); - Các quy định về học</p> | <p>- Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu của quyết định cho phép thành lập đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài; bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu của giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài</p> | <p>-Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP</p> <p>- Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính</p> |

| | | | | | | |
|--------------------------------------|--|------------------------|------------------------|--|--|---|
| | | | | phí và các loại phí liên quan; - Quy định về kiểm tra, đánh giá, công nhận hoàn thành chương trình môn học, mô đun, trình độ đào tạo; - Mẫu văn bằng, chứng chỉ sẽ được sử dụng. | | |
| 11 | Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục | 1.001497.000.00.00.H55 | Đào tạo với nước ngoài | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục do các bên liên kết cùng ký tại Mẫu số 04 của Phụ lục Nghị định số 86/2018/NĐ-CP. - Báo cáo tổng kết hoạt động liên kết trong thời gian được cấp phép; - Thỏa thuận (Hợp đồng) hợp tác đang còn hiệu lực giữa các bên liên kết trong đó có thông tin theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Nghị định số 86/2018/NĐ-CP. | | |
| III Giáo dục nghề nghiệp (08) | | | | | | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp | 1.005354.000.00.00.H55 | Giáo dục nghề nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> a) Tờ trình đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên; b) Báo cáo tình hình thực hiện cam kết theo đề án thành lập trường; c) Thuyết minh các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo: <ul style="list-style-type: none"> - Danh sách trích ngang cán bộ giảng viên cơ hữu và cán bộ quản lý; - Đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động đào tạo | <ul style="list-style-type: none"> e) Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc cho phép thành lập; | <ul style="list-style-type: none"> -Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP -Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC |

| | | | | | | |
|---|---|------------------------|----------------------|---|--|---|
| | | | | <p>theo cam kết; thông kê cơ sở vật chất phục vụ đào tạo chung toàn trường, số lượng và diện tích giảng đường, thư viện, phòng thí nghiệm, các loại máy móc thiết bị, giáo trình, tài liệu, sách phục vụ hoạt động giáo dục;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn lực tài chính theo quy định để bảo đảm duy trì và phát triển hoạt động giáo dục nghề nghiệp; - Dự kiến chỉ tiêu và kế hoạch tuyển sinh; - Chương trình đào tạo và giáo trình, tài liệu giảng dạy, học tập theo quy định. <p>đ) Điều lệ, quy chế tổ chức và hoạt động của trường.</p> | | trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa |
| 2 | Cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp | 1.005082.000.00.00.H55 | Giáo dục nghề nghiệp | - Tờ trình cho phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp trở lại đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên. | | |
| 3 | Thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm hoặc cho phép thành lập phân hiệu trường trung cấp sư phạm tự thực | 1.005088.000.00.00.H55 | Giáo dục nghề nghiệp | - Văn bản đề nghị thành lập của cơ quan chủ quản đối với trường công lập; văn bản đề nghị cho phép thành lập của tổ chức, cá nhân đối với trường tư thực. Văn bản phải ghi cụ thể: Lý do đề nghị thành lập, cho phép thành lập phân hiệu trường; tên phân hiệu trường bằng tiếng Việt và tiếng Anh; địa chỉ trụ | - Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc văn bản chấp thuận giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân | - Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP - Trường hợp bản sao, có |

| | | | | | |
|--|--|--|---|--|---|
| | | | <p>sở chính, địa điểm đào tạo; chức năng, nhiệm vụ của phân hiệu trường; ngành, nghề, quy mô và trình độ đào tạo;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề án thành lập phân hiệu trường nêu rõ: Sự cần thiết thành lập phân hiệu trường, đánh giá sự phù hợp của việc thành lập phân hiệu trường với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tên gọi của phân hiệu trường; chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu bộ máy tổ chức, quản lý; ngành nghề, quy mô đào tạo; mục tiêu, nội dung, chương trình; nguồn lực tài chính; đất đai; dự kiến về cơ sở vật chất, số lượng, cơ cấu đội ngũ giảng viên cơ hữu và cán bộ quản lý, đáp ứng tiêu chuẩn về chất lượng, trình độ đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, phù hợp với lộ trình đăng ký ngành nghề đào tạo và tuyển sinh; kế hoạch xây dựng và phát triển trường trong từng giai đoạn; thời hạn và tiến độ thực hiện dự án đầu tư; hiệu quả kinh tế - xã hội; - Văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đặt phân hiệu; - Dự thảo quy hoạch tổng thể mặt bằng và thiết kế sơ bộ các công trình kiến trúc xây dựng, bảo đảm phù hợp với ngành đào tạo, quy | <p>dân cấp tỉnh (trong đó xác định rõ địa chỉ, diện tích, mốc giới của khu đất);</p> | <p>bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính</p> |
|--|--|--|---|--|---|

| | | | | | | |
|---|---|------------------------|----------------------|---|---|--|
| | | | | <p>mô, trình độ đào tạo và tiêu chuẩn diện tích sử dụng, diện tích xây dựng cho học tập, giảng dạy;</p> <p>- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng phân hiệu trường, xác định rõ nguồn vốn để thực hiện theo kế hoạch đầu tư xây dựng phân hiệu trường của cơ quan chủ quản đối với hồ sơ đề nghị thành lập phân hiệu trường công lập; văn bản xác nhận của ngân hàng về số vốn góp trong tài khoản của ban quản lý dự án, các minh chứng về quyền sở hữu tài sản kèm theo văn bản định giá tài sản góp vốn nếu góp vốn bằng tài sản hoặc quyền sở hữu tài sản đối với hồ sơ đề nghị cho phép thành lập phân hiệu trường tư thực. Đối với trường tư thực, hồ sơ còn phải có: - Biên bản cử người đại diện đứng tên thành lập trường của các thành viên góp vốn. - Danh sách trích ngang các thành viên ban sáng lập. - Danh sách, hình thức và biên bản góp vốn của các cổ đông cam kết góp vốn thành lập. - Dự kiến chủ tịch và hội đồng quản trị của trường.</p> | | |
| 4 | Thành lập trường trung cấp sư phạm công lập, cho phép thành lập trường trung cấp sư phạm tư | 1.005069.000.00.00.H55 | Giáo dục nghề nghiệp | <p>- Văn bản đề nghị thành lập của cơ quan chủ quản đối với trường công lập; văn bản đề nghị cho phép thành lập của tổ chức, cá nhân đối với trường tư thực. Văn bản phải ghi cụ thể: Lý do đề nghị thành lập,</p> | <p>- Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền</p> | <p>- Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-</p> |

| | | | | | |
|--|------|--|---|--|---|
| | thực | | <p>cho phép thành lập trường; tên trường bằng tiếng Việt và tiếng Anh; địa chỉ trụ sở chính, địa điểm đào tạo; chức năng, nhiệm vụ của trường; ngành, nghề, quy mô và trình độ đào tạo;</p> <p>- Đề án thành lập trường nêu rõ: Sự cần thiết thành lập trường, đánh giá sự phù hợp của việc thành lập trường với quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tên gọi của trường; chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu bộ máy tổ chức, quản lý; ngành nghề, quy mô đào tạo; mục tiêu, nội dung, chương trình; nguồn lực tài chính; đất đai; dự kiến về cơ sở vật chất, số lượng, cơ cấu đội ngũ giảng viên cơ hữu và cán bộ quản lý, đáp ứng tiêu chuẩn về chất lượng, trình độ đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, phù hợp với lộ trình đăng ký ngành nghề đào tạo và tuyển sinh; kế hoạch xây dựng và phát triển trường trong từng giai đoạn; thời hạn và tiến độ thực hiện dự án đầu tư; hiệu quả kinh tế - xã hội;</p> <p>- Văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đặt trụ sở chính;</p> <p>- Dự thảo quy hoạch tổng thể mặt bằng và thiết kế sơ bộ các công trình kiến trúc xây dựng, bảo đảm phù hợp với ngành đào tạo, quy</p> | <p>sở hữu nhà ở hoặc văn bản chấp thuận giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong đó xác định rõ địa chỉ, diện tích, mốc giới của khu đất);</p> | <p>VPCP</p> <p>- Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính</p> |
|--|------|--|---|--|---|

| | | | | | | |
|---|---|------------------------|----------------------|---|--|--|
| | | | | <p>mô, trình độ đào tạo và tiêu chuẩn diện tích sử dụng, diện tích xây dựng cho học tập, giảng dạy;</p> <p>- Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng trường, xác định rõ nguồn vốn để thực hiện theo kế hoạch đầu tư xây dựng trường của cơ quan chủ quản đối với hồ sơ đề nghị thành lập trường công lập; văn bản xác nhận của ngân hàng về số vốn góp trong tài khoản của ban quản lý dự án, các minh chứng về quyền sở hữu tài sản kèm theo văn bản định giá tài sản góp vốn nếu góp vốn bằng tài sản hoặc quyền sở hữu tài sản đối với hồ sơ đề nghị cho phép thành lập trường tư thục. Đối với trường tư thục, hồ sơ còn phải có: - Biên bản cử người đại diện đứng tên thành lập trường của các thành viên góp vốn. - Danh sách trích ngang các thành viên ban sáng lập. - Danh sách, hình thức và biên bản góp vốn của các cổ đông cam kết góp vốn thành lập. - Dự kiến chủ tịch và hội đồng quản trị của trường.</p> | | |
| 5 | Giải thể phân hiệu trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập phân hiệu trường | 1.005087.000.00.00.H55 | Giáo dục nghề nghiệp | Công văn của trường đề nghị giải thể phân hiệu nêu rõ lý do giải thể, các phương án giải quyết các vấn đề về quyền, lợi ích hợp pháp của người học, giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên trong phân hiệu | | |

| | | | | | | |
|---|--|------------------------|----------------------|---|--|--|
| | trung cấp) | | | trường (chỉ áp dụng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể). | | |
| 6 | Giải thể trường trung cấp sư phạm (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường trung cấp) | 2.001988.000.00.00.H55 | Giáo dục nghề nghiệp | Công văn của trường đề nghị giải thể nêu rõ lý do giải thể, các phương án giải quyết các vấn đề về quyền, lợi ích hợp pháp của người học, giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên trong trường (chỉ áp dụng đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị giải thể). | | |
| 7 | Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp sư phạm | 1.005073.000.00.00.H55 | Giáo dục nghề nghiệp | <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị sáp nhập, chia, tách của cơ quan chủ quản đối với trường công lập; văn bản đề nghị cho phép sáp nhập, chia, tách của tổ chức, cá nhân đối với trường tư thục. Văn bản phải ghi cụ thể: Lý do đề nghị sáp nhập, chia, tách, cho phép sáp nhập, chia, tách trường; tên trường bằng tiếng Việt và tiếng Anh; địa chỉ trụ sở chính, địa điểm đào tạo; chức năng, nhiệm vụ của trường; ngành, nghề, quy mô và trình độ đào tạo; - Văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi trường đặt trụ sở chính; - Đề án sáp nhập, chia, tách trường nêu rõ: Sự cần thiết sáp nhập, chia, tách trường, đánh giá sự phù hợp của việc sáp nhập, chia, tách trường với quy hoạch mạng lưới cơ | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở hoặc văn bản chấp thuận giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong đó xác định rõ địa chỉ, diện tích, mốc giới của khu đất); | <ul style="list-style-type: none"> - Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP - Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính |

| | | | | | | |
|---|---|-------------------------------|-----------------------------|--|--|--|
| | | | | <p>sở giáo dục nghề nghiệp; tên gọi của trường; chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu bộ máy tổ chức, quản lý; ngành nghề, quy mô đào tạo; mục tiêu, nội dung, chương trình; nguồn lực tài chính; đất đai; dự kiến về cơ sở vật chất, số lượng, cơ cấu đội ngũ giảng viên cơ hữu và cán bộ quản lý, đáp ứng tiêu chuẩn về chất lượng, trình độ đào tạo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo, phù hợp với lộ trình đăng ký ngành nghề đào tạo và tuyển sinh; kế hoạch xây dựng và phát triển trường trong từng giai đoạn; thời hạn và tiến độ thực hiện dự án đầu tư; hiệu quả kinh tế - xã hội;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dự thảo quy hoạch tổng thể mặt bằng và thiết kế sơ bộ các công trình kiến trúc xây dựng, bảo đảm phù hợp với ngành đào tạo, quy mô, trình độ đào tạo và tiêu chuẩn diện tích sử dụng, diện tích xây dựng cho học tập, giảng dạy; - Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng trường. | | |
| 8 | <p>Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trình độ trung cấp</p> | <p>2.001989.000.00.00.H55</p> | <p>Giáo dục nghề nghiệp</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên trong đó nêu rõ ngành đề nghị bổ sung để tổ chức đào tạo; - Báo cáo các điều kiện bảo đảm đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với nhóm | | |

| | | | | | | |
|-----------|---|------------------------|------------------|---|--|---|
| | | | | ngành đào tạo giáo viên phù hợp với ngành đào tạo giáo viên đề nghị bổ sung để tổ chức đào tạo kèm theo các giấy tờ chứng minh. | | |
| IV | Giáo dục dân tộc (04) | | | | | |
| 1 | Giải thể trường phổ thông dân tộc nội trú (Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường) | 1.005076.000.00.00.H55 | Giáo dục dân tộc | Tờ trình đề nghị giải thể của tổ chức, cá nhân. | | |
| 2 | Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục | 1.005081.000.00.00.H55 | Giáo dục dân tộc | - Tờ trình đề nghị cho phép nhà trường hoạt động giáo dục. - Văn bản thẩm định của các cơ quan liên quan về các điều kiện để trường phổ thông dân tộc nội trú hoạt động giáo dục. | - Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập trường. | Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP |
| 3 | Thành lập trường phổ thông dân tộc nội trú | 1.005084.000.00.00.H55 | Giáo dục dân tộc | - Tờ trình về việc thành lập trường - Đề án thành lập trường - Sơ yếu lý lịch kèm theo bản sao văn bằng, chứng chỉ hợp lệ của người dự kiến làm hiệu trưởng - Báo cáo giải trình việc tiếp thu ý kiến của các cơ quan có liên quan và báo cáo bổ sung theo ý kiến chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có) | | |

| | | | | | | |
|----------|---|------------------------|-----------------------|---|--|--|
| 4 | Sáp nhập, chia tách trường phổ thông dân tộc nội trú | 1.005079.000.00.00.H55 | Giáo dục dân tộc | <ul style="list-style-type: none"> - Đề án sáp nhập, chia, tách, trong đó có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên - Các văn bản xác nhận về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan - Tờ trình về việc sáp nhập, chia, tách; | | |
| V | Giáo dục thường xuyên (04) | | | | | |
| 1 | Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên hoạt động giáo dục trở lại | 1.005062.000.00.00.H55 | Giáo dục thường xuyên | - Tờ trình cho phép hoạt động giáo dục trở lại | | |
| 2 | Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên | 1.005057.000.00.00.H55 | Giáo dục thường xuyên | <ul style="list-style-type: none"> - Phương án giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên - Công văn đề nghị Sở Nội vụ tổ chức thẩm định Phương án giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên | | |
| 3 | Thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên | 1.005065.000.00.00.H55 | Giáo dục thường xuyên | <ul style="list-style-type: none"> - Công văn đề nghị thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh của Sở Giáo dục và Đào tạo - Đề án thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên nêu rõ nhu cầu của việc cho phép hoạt động trung tâm giáo dục thường xuyên; phương hướng hoạt động của trung tâm giáo dục thường xuyên; những | | |

| | | | | | | |
|-----------|---|------------------------|-----------------------|--|------------------------------|---------------|
| | | | | điều kiện về cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên theo quy định - Sơ yếu lý lịch của người dự kiến làm Giám đốc trung tâm | | |
| 4 | Sáp nhập, chia tách trung tâm giáo dục thường xuyên | 1.000744.000.00.00.H55 | Giáo dục thường xuyên | - Công văn đề nghị sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh của Sở Giáo dục và Đào tạo; - Đề án sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên nêu rõ nhu cầu của việc cho phép hoạt động trung tâm giáo dục thường xuyên; - Phương hướng hoạt động của trung tâm giáo dục thường xuyên; những điều kiện về cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên theo quy định; - Sơ yếu lý lịch của người dự kiến làm Giám đốc trung tâm | | |
| VI | Giáo dục trung học (10) | | | | | |
| 1 | Sáp nhập, chia tách trường trung học phổ thông | 1.005070.000.00.00.H55 | Giáo dục trung học | - Tờ trình về việc sáp nhập, chia, tách; - Đề án sáp nhập, chia, tách, trong đó có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên; - Các văn bản xác nhận về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan. | | |
| 2 | Tiếp nhận học | | Giáo dục | - Đơn xin học do cha hoặc mẹ hoặc | - Bản sao giấy khai sinh, kê | Theo quy định |

| | | | | | | |
|---|--|------------------------|--------------------|---|---|---|
| | sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước | 2.002479.000.00.00.H55 | trung học | <p>người giám hộ ký</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học bạ hoặc giấy xác nhận của nhà trường về kết quả học tập các lớp học trước đó (bản dịch sang tiếng Việt có chứng thực). - Giấy chứng nhận tốt nghiệp của lớp hoặc bậc học dưới tại nước ngoài (bản gốc và bản dịch sang tiếng Việt). - Bảng tốt nghiệp bậc học dưới tại Việt Nam trước khi ra nước ngoài (nếu có). | cả học sinh được sinh ra ở nước ngoài. | tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP |
| 3 | Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học | 1.001088.000.00.00.H55 | Giáo dục trung học | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn xin học lại học sinh ký - Giấy xác nhận của chính quyền địa phương nơi cư trú về việc chấp hành chính sách và pháp luật của nhà nước - Học bạ của lớp hoặc cấp học đó học (bản chính). | -Bằng tốt nghiệp cấp học dưới (bản công chứng). | Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP |
| 4 | Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động giáo dục | 1.005074.000.00.00.H55 | Giáo dục trung học | - Tờ trình đề nghị cho phép nhà trường hoạt động giáo dục. | - Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập trường. | <p>-Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP.</p> <p>- Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có</p> |

| | | | | | | |
|---|--|------------------------|--------------------|--|--|---|
| | | | | | | trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính |
| 5 | Chuyển trường đối với học sinh trung học phổ thông. | 2.002478.000.00.00.H55 | Giáo dục trung học | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn xin chuyển trường do cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ ký - Học bạ (bản chính). - Giấy chứng nhận trúng tuyển vào lớp đầu cấp trung học phổ thông quy định cụ thể loại hình trường được tuyển (công lập hoặc tư thục). - Giấy giới thiệu chuyển trường do Hiệu trưởng nhà trường nơi đi cấp. - Giấy giới thiệu chuyển trường do Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo (đối với cấp trung học phổ thông) nơi đi cấp (trường hợp xin chuyển đến từ tỉnh, thành phố khác). | | |
| 6 | Thành lập trường trung học phổ thông công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông tư thục | 1.006388.000.00.00.H55 | Giáo dục trung học | <ul style="list-style-type: none"> - Tờ trình về việc thành lập trường; - Đề án thành lập trường; - Sơ yếu lý lịch kèm theo bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bằng, chứng chỉ hợp lệ của người dự kiến làm hiệu trưởng. | | |
| 7 | Cho phép trường trung học phổ thông hoạt động trở lại | 1.005067.000.00.00.H55 | Giáo dục trung học | Tờ trình cho phép hoạt động giáo dục trở lại. | | |
| 8 | Tuyển sinh trung học phổ thông | 3.000181.000.00.00.H55 | Giáo dục trung học | <ul style="list-style-type: none"> - Học bạ cấp trung học cơ sở (bản chính); - Giấy xác nhận chế độ ưu tiên, do | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao giấy khai sinh hợp lệ - Bằng tốt nghiệp trung học | Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều |

| | | | | | | |
|------------|--|-------------------------------|---|--|--|--|
| | | | | <p>ơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy xác nhận do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn cấp (đối với người học đã tốt nghiệp trung học cơ sở từ những năm học trước) không trong thời gian thi hành án phạt tù; cải tạo không giam giữ hoặc vi phạm pháp luật. | <p>ơ sở hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học cơ sở tạm thời hoặc bản sao bằng tốt nghiệp trung học cơ sở</p> | <p>4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP</p> |
| 9 | <p>Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài</p> | <p>2.002480.000.00.00.H55</p> | <p>Giáo dục trung học</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn xin học do cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ ký. - Bản tóm tắt lý lịch. - Học bạ hoặc giấy xác nhận của nhà trường về kết quả học tập các lớp học trước đó (bản dịch sang tiếng Việt có chứng thực). - Giấy chứng nhận sức khỏe (do cơ quan y tế có thẩm quyền của nước gửi đào tạo cấp trước khi đến Việt Nam không quá 6 tháng). | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao và bản dịch sang tiếng Việt các giấy chứng nhận cần thiết (có công chứng hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước gửi đào tạo). - Ảnh cỡ 4 x 6 cm (chụp không quá 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ). | <p>Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP</p> |
| 10 | <p>Giải thể trường trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường).</p> | <p>1.006389.000.00.00.H55</p> | <p>Giáo dục trung học</p> | <p>Tờ trình đề nghị giải thể của tổ chức, cá nhân.</p> | | |
| VII | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (12) | | | | | |
| 1 | <p>Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia</p> | <p>1.000288.000.00.00.H55</p> | <p>Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Công văn đăng ký đánh giá ngoài, trong đó có nêu rõ nguyện vọng đánh giá ngoài trường mầm non để được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục hoặc công nhận đạt | | |

| | | | | | | |
|---|---|------------------------|--|---|--|--|
| | | | | chuẩn quốc gia hoặc đồng thời công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia. - Báo cáo tự đánh giá | | |
| 2 | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia | 1.000280.000.00.00.H55 | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | - Công văn đăng ký đánh giá ngoài, trong đó có nêu rõ nguyện vọng đánh giá ngoài trường tiểu học để được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục hoặc công nhận đạt chuẩn quốc gia hoặc đồng thời công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia. - Báo cáo tự đánh giá. | | |
| 3 | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia | 1.000691.000.00.00.H55 | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | - Công văn đăng ký đánh giá ngoài, trong đó có nêu rõ nguyện vọng đánh giá ngoài trường trung học để được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục hoặc công nhận đạt chuẩn quốc gia hoặc đồng thời công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia. - Báo cáo tự đánh giá. | | |
| 4 | Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh | 1.004436.000.00.00.H55 | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | - Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP) | - Bản sao của một trong các loại giấy tờ: Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân | Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều |

| | | | | | | |
|---|--|------------------------|--|--|--|--------------------------------|
| | trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số | | dục quốc dân | | dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư | 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP |
| 5 | Công nhận huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ | 2.000011.000.00.00.H55 | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | <ul style="list-style-type: none"> - Sổ theo dõi phổ cập giáo dục, xóa mù chữ - Danh sách trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non (đối với phổ cập giáo dục mầm non); danh sách học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học (đối với phổ cập giáo dục tiểu học); danh sách học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; danh sách học sinh có chứng chỉ nghề (đối với phổ cập giáo dục trung học cơ sở); danh sách học viên được công nhận biết chữ theo các mức độ (đối với xóa mù chữ); -Phiếu điều tra phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; - Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ kèm theo các biểu thống kê; -Biên bản kiểm tra phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ của huyện đối với xã. - Quyết định công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục hoặc xóa | | |

| | | | | | | |
|---|---|------------------------|--|---|--------------------------|-----------|
| | | | | mù chữ. | | |
| 6 | Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên | 1.000729.000.00.00.H55 | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | <ul style="list-style-type: none"> - Tờ trình đề nghị xếp hạng của trung tâm giáo dục thường xuyên; - Quyết định thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên; - Bản báo cáo kết quả hoạt động và hiệu quả hoạt động của trung tâm giáo dục thường xuyên trong thời gian 3 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị xếp hạng; - Bảng tự đánh giá tính điểm theo tiêu chí xếp hạng của trung tâm giáo dục thường xuyên (trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh theo Phụ lục I, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện theo Phụ lục II); - Số liệu thống kê số lượng học viên theo học các chương trình trong 3 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị xếp hạng; - Danh sách cán bộ, giáo viên, viên chức trong biên chế và giáo viên hợp đồng kèm theo trình độ đào tạo, trình độ ngoại ngữ-tin học; - Số liệu thống kê chi tiết về diện tích đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học | | |
| 7 | Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người | 1.002982.000.00.00.H55 | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Đơn đề nghị hỗ trợ học tập (theo mẫu | | |
| 8 | Chuyển đổi | 1.008723. | Giáo dục và | - Tờ trình đề nghị chuyển đổi cơ sở | - Bản sao được cấp từ sổ | -Theo quy |

| | | | | | | |
|--|---|-------------------|--|--|---|---|
| | trường trung học phổ thông tư thực, trường phổ thông tư thực có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thực do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận | 000.00.00 .H55 | Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | <p>giáo dục phổ thông tư thực sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận, trong đó nêu rõ sự cần thiết phải chuyển đổi; tôn chỉ, mục đích hoạt động không vì lợi nhuận; phân vốn góp, phần tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia của nhà trường (nếu có).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản cam kết của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với cơ sở giáo dục phổ thông tư thực chuyển sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận, bảo đảm thực hiện hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục phổ thông tư thực. - Báo cáo đánh giá tác động của việc chuyển đổi về nhân sự, tài chính, tài sản và phương án xử lý. - Quyết định thành lập cơ sở giáo dục phổ thông tư thực, quyết định công nhận hội đồng trường đương nhiệm, quyết định công nhận hiệu trưởng đương nhiệm của cơ sở giáo dục phổ thông tư thực và các tài liệu liên quan khác (nếu có). - Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động; dự thảo quy chế tài chính nội | gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu báo cáo kết quả kiểm toán; thỏa thuận giải quyết phần vốn góp cho nhà đầu tư không đồng ý chuyển đổi sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận (nếu có); các giấy tờ, tài liệu về đất đai, tài sản, tài chính, tổ chức và nhân sự của cơ sở giáo dục phổ thông tư thực chuyển đổi sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận. | định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP - Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính |
|--|---|-------------------|--|--|---|---|

| | | | | | |
|----|---|------------------------|--|--|---|
| | | | | bộ của cơ sở giáo dục phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận. | |
| 9 | Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh | 1.004435.000.00.00.H55 | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP); - Giấy tờ minh chứng là hộ nghèo do Ủy ban nhân dân xã cấp hoặc xác nhận cho đối tượng; | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao của một trong các loại giấy tờ: Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư |
| 10 | Đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện | 2.002597.H55 | GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | <ul style="list-style-type: none"> - Tờ trình đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện - Báo cáo tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp huyện - Bản tổng hợp kết quả tự đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu cấp huyện; | |
| 11 | Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh | 2.002593.H55 | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | <ul style="list-style-type: none"> - Tờ trình đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp tỉnh - Báo cáo tự đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp tỉnh - Bản tổng hợp kết quả tự đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu | |
| 12 | Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối | 1.009002 | Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Đơn đề nghị hưởng và cam kết bồi hoàn học phí, chi phí sinh hoạt đến cơ sở đào tạo giáo viên (Theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 116/2020/NĐ- | |

| | | | | | | | |
|-------------|--|------------------------|-----------|---|--|---|---|
| | với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên | | | CP ngày 25/9/2020 quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm) | | | |
| VIII | Thi, tuyển sinh (07) | | | | | | |
| 1 | Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông | 1.005098.000.00.00.H55 | Thi, sinh | tuyển | <p>Hồ sơ đối với thí sinh đủ điều kiện dự thi được xét đặc cách tốt nghiệp THPT trong trường hợp bị tai nạn, bị ốm hoặc có việc đột xuất đặc biệt trước ngày thi không quá 10 ngày hoặc ngay trong buổi thi đầu tiên, không thể dự thi; người học đủ điều kiện dự thi được xét đặc cách tốt nghiệp THPT trong trường hợp bị tai nạn, bị ốm hay có việc đột xuất đặc biệt sau khi đã thi ít nhất một bài thi và không thể tiếp tục dự thi hoặc sau khi bị tai nạn, bị ốm hay có việc đột xuất đặc biệt tự nguyện dự thi số bài thi còn lại:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị xét đặc cách của thí sinh; - Biên bản đề nghị xét đặc cách tốt nghiệp THPT của trường phổ thông nơi đăng ký dự thi; | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao hồ sơ minh chứng về xếp loại học lực, hạnh kiểm ở lớp 12. - Bản sao Hồ sơ nhập viện, ra viện do bệnh viện từ cấp | Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP |

| | | | | | | |
|---|--|------------------------|-----------------|--|--|--|
| | | | | | <p>huyện trở lên cấp (nếu bị tai nạn, bị ốm) hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (nếu có việc đột xuất đặc biệt).</p> <p>Hồ sơ đối với thí sinh là vận động viên đủ điều kiện được xét đặc cách tốt nghiệp THPT theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ:</p> <p>- Các tài liệu minh chứng thuộc đối tượng đủ điều kiện được xét đặc cách tốt nghiệp THPT.</p> | |
| 2 | Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển | 1.009394.000.00.00.H55 | Thi, sinh tuyển | <ul style="list-style-type: none"> - Sơ yếu lý lịch (Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 141/2020/NĐ-CP)); - Đơn đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 141/2020/NĐ-CP)); | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính giấy khai sinh; - Bản sao giấy chứng nhận con liệt sỹ, con thương binh, bệnh binh; người được hưởng chính sách như thương binh (nếu có); - Hai ảnh chân dung (cỡ 4x6 cm) chụp trong vòng 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ; - Một phong bì có dán tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc của người đăng ký học theo chế độ cử tuyển. | <p>-Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP</p> <p>-Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải</p> |

| | | | | | | |
|---|--|------------------------|-----------|-------|--|---|
| | | | | | | số hóa bản chính |
| 3 | Đăng ký xét tuyển trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành giáo dục mầm non | 1.001942.000.00.00.H55 | Thi, sinh | tuyển | Đăng ký trực tuyến | |
| 4 | Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông | 1.005095.000.00.00.H55 | Thi, sinh | tuyển | Đơn phúc khảo của thí sinh | |
| 5 | Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông | 1.005142.000.00.00.H55 | Thi, sinh | tuyển | <p>a) Đối với người đã học xong chương trình THPT trong năm tổ chức kỳ thi, thành phần hồ sơ gồm</p> <ul style="list-style-type: none"> - 02 Phiếu đăng ký dự thi giống nhau. | <ul style="list-style-type: none"> - Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP. - Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính |
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Bản chính hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản gốc để đối chiếu (gọi chung là bản sao) học bạ THPT hoặc học bạ giáo dục thường xuyên cấp THPT hoặc phiếu kiểm tra của người học theo hình thức tự học đối với giáo dục thường xuyên do Hiệu trưởng trường phổ thông cấp. - Bản sao các giấy chứng nhận hợp lệ để được hưởng chế độ ưu tiên, khuyến khích (nếu có); - File ảnh (hoặc 02 ảnh 4x6 | |

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|---|
| | | | | <p>b) Đối với người đã học xong chương trình THPT nhưng chưa thi tốt nghiệp THPT hoặc đã thi nhưng chưa tốt nghiệp THPT ở những năm trước, ngoài các thành phần hồ sơ như đối với người đã học xong chương trình THPT trong năm tổ chức kỳ thi, còn có thêm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy xác nhận của trường phổ thông nơi thí sinh học lớp 12 hoặc nơi thí sinh đăng ký dự thi về xếp loại học lực đối với những học sinh xếp loại kém về học lực quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông ban hành kèm theo Thông tư số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo <p>c) Đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT, hồ sơ đăng ký dự thi gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 02 Phiếu đăng ký dự thi giống nhau. <p>d) Đối với thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp, hồ sơ đăng ký dự thi gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 02 Phiếu đăng ký dự thi giống nhau. | <p>trong trường hợp đăng ký dự thi trực tiếp) kiểu căn cước công dân, được chụp trước thời gian nộp hồ sơ không quá 06 tháng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở. - Bản sao Giấy xác nhận điểm bảo lưu (nếu có) do Hiệu trưởng trường phổ thông nơi thí sinh đã dự thi năm trước xác nhận. <ul style="list-style-type: none"> - Bằng tốt nghiệp THPT hoặc trung cấp (bản sao). - 02 ảnh cỡ 4x6 cm. |
|--|--|--|--|--|---|

| | | | | | | |
|---|---|------------------------|--------------------|--|---|--|
| | | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bản sao Bằng tốt nghiệp trung cấp, bản sao Sổ học tập hoặc bảng điểm học các môn văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - 02 ảnh cỡ 4x6 cm | |
| 6 | Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học | 2.001806.000.00.00.H55 | Thi, sinh tuyển | <p>a) Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp trung học phổ thông:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký xét tuyển vào học dự bị đại học (theo mẫu); - Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông tạm thời. <p>b) Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi trung học phổ thông quốc gia:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký xét tuyển vào học dự bị đại học (theo mẫu); - Giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông tạm thời. <p>c) Đối với phương thức tuyển thẳng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đăng ký xét tuyển vào học dự bị đại học (theo mẫu); | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao học bạ trung học phổ thông; - Bản sao giấy chứng nhận kết quả thi do Hội đồng thi trung học phổ thông quốc gia cấp; - Bản sao bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc | Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP. |

| | | | | | | |
|------------------------------------|---|------------------------|---------------------|-------|---|---|
| | | | | | giấy chứng nhận tốt nghiệp trung học phổ thông tạm thời. | |
| 7 | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin | 1.003734.000.00.00.H55 | Thi, sinh | tuyển | - Đơn đăng ký dự thi theo mẫu tại Phụ lục kèm theo Thông tư liên tịch này - Bản sao một trong các giấy tờ: chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu hoặc giấy khai sinh kèm theo 01 giấy tờ có ảnh đóng dấu giáp lai. - Hai (02) ảnh 4cm×6cm theo kiểu ảnh chứng minh nhân dân được chụp không quá 06 tháng trước ngày đăng ký dự thi; mặt sau của ảnh ghi rõ họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi sinh | Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP |
| IX Văn bằng, chứng chỉ (01) | | | | | | |
| 1 | Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam | 1.004889.000.00.00.H55 | Văn bằng, chứng chỉ | | - Bản sao văn bằng hoặc bản sao từ sổ gốc cấp văn bằng đề nghị công nhận kèm theo bản công chứng dịch sang tiếng Việt và bản sao văn bằng, chứng chỉ có liên quan trực tiếp; - Bản sao phụ lục văn bằng hoặc bảng kết quả học tập kèm theo bản công chứng dịch sang tiếng Việt. - Bản sao Minh chứng thời gian học ở nước ngoài (nếu có) - Bản sao Văn bản ủy quyền xác minh thông tin về văn bằng (nếu cơ sở giáo dục cấp | Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP |

| | | | | bảng yêu cầu) | |
|----------|---|------------------------|-------------------------------|---|--|
| X | Kiểm định chất lượng giáo dục (04) | | | | |
| 1 | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 1.000711.000.00.00.H55 | Kiểm định chất lượng giáo dục | - Công văn đăng ký đánh giá ngoài, trong đó có nêu rõ nguyện vọng đánh giá ngoài trường trung học để được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục hoặc công nhận đạt chuẩn quốc gia hoặc đồng thời công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia; - Báo cáo tự đánh giá. | |
| 2 | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 1.000715.000.00.00.H55 | Kiểm định chất lượng giáo dục | - Báo cáo tự đánh giá; - Công văn đăng ký đánh giá ngoài, trong đó có nêu rõ nguyện vọng đánh giá ngoài trường mầm non để được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục hoặc công nhận đạt chuẩn quốc gia hoặc đồng thời công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia. | |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên | 1.000259.000.00.00.H55 | Kiểm định chất lượng giáo dục | - Công văn đăng ký đánh giá ngoài của trung tâm giáo dục thường xuyên; - Báo cáo tự đánh giá của trung tâm giáo dục thường xuyên (2 bản). | |
| 4 | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục | 1.000713.000.00.00.H55 | Kiểm định chất lượng giáo dục | - Công văn đăng ký đánh giá ngoài, trong đó có nêu rõ nguyện vọng đánh giá ngoài trường tiểu học để được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục hoặc công nhận đạt | |

| | | | | | | |
|--|--|--|--|---|--|--|
| | | | | chuẩn quốc gia hoặc đồng thời công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia; - Báo cáo tự đánh giá | | |
|--|--|--|--|---|--|--|

C. Thủ tục hành chính cấp huyện (38)

| TT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|----|---|----------------------------|------------------|--|--|--|
| 1 | Thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục | 1.004494.00 0.00.00.H55 | Giáo dục mầm non | - Tờ trình đề nghị thành lập của cơ quan chủ quản đối với trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ công lập; của tổ chức hoặc cá nhân đối với trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục cần nêu rõ sự cần thiết thành lập; tên trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ; địa điểm dự kiến làm trụ sở tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em; - Đề án thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | | |
| 2 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục | 1.006390.00 0.00.00.H55 | Giáo dục mầm non | a) Tờ trình đề nghị cho phép hoạt động giáo dục; | b) Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ; c) Bản sao danh sách cán | Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP. |

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | <p>bộ giữ chức vụ lãnh đạo chủ chốt gồm hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng, tổ trưởng tổ chuyên môn trong đó ghi rõ trình độ chuyên môn được đào tạo; danh sách đội ngũ giáo viên, trong đó ghi rõ trình độ chuyên môn được đào tạo; hợp đồng làm việc đã được ký giữa trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ với từng cán bộ quản lý, giáo viên;</p> <p>d) Bản sao chương trình giáo dục mầm non, tài liệu phục vụ cho việc thực hiện chương trình giáo dục mầm non; đ) Bản sao danh mục số lượng phòng học, phòng làm việc, cơ sở vật chất, thiết bị đáp ứng các điều kiện theo quy định;</p> <p>e) Bản sao các văn bản pháp lý: xác nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê trụ sở trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ với thời hạn tối thiểu 05 năm; xác nhận về số tiền hiện có do trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ đang quản lý, bảo đảm tính hợp</p> | |
|--|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | | |
|---|--|----------------------------|------------------|---|---|--|
| | | | | | pháp và cam kết sẽ chỉ sử dụng để đầu tư xây dựng và chi phí cho các hoạt động thường xuyên của trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ sau khi được cho phép hoạt động giáo dục; phương án huy động vốn và cân đối vốn tiếp theo để bảo đảm duy trì ổn định hoạt động của trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ trong giai đoạn 05 năm, bắt đầu từ khi được tuyển sinh; g) Bản sao quy chế tổ chức và hoạt động của trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ. | |
| 3 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại | 1.006444.00 0.00.00.H55 | Giáo dục mầm non | a) Tờ trình đề nghị cho phép hoạt động giáo dục trở lại; b) Quyết định thành lập đoàn kiểm tra; c) Biên bản kiểm tra; | | |
| 4 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | 1.006445.00 0.00.00.H55 | Giáo dục mầm non | - Đề án sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ, trong đó có phương án để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên; - Tờ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | | |
| 5 | Giải thể trường | 1.004515.00 | Giáo dục | - Quyết định thành lập đoàn kiểm | | |

| | | | | | | |
|---|--|----------------------------|-------------------|--|--|--|
| | mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ | 0.00.00.H55 | mầm non | tra của Ủy ban nhân dân cấp huyện; - Biên bản kiểm tra; - Tờ trình đề nghị giải thể của tổ chức, cá nhân thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ trong đó nêu rõ lý do đề nghị giải thể, các biện pháp giải quyết quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, giáo viên, cán bộ và nhân viên trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ; phương án giải quyết các tài sản của trường. | | |
| 6 | Thành lập trường tiểu học công lập, cho phép thành lập trường tiểu học tư thục | 1.004555.00 0.00.00.H55 | Giáo dục tiểu học | - Tờ trình về việc thành lập trường. - Đề án thành lập trường. | - Sơ yếu lý lịch kèm theo bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bằng, chứng chỉ hợp lệ của người dự kiến làm hiệu trưởng | - Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP - Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả THCS trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính |
| 7 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục | 2.001842.00 0.00.00.H55 | Giáo dục tiểu học | -Tờ trình cho phép hoạt động giáo dục trở lại. | - Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết | -Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT- |

| | | | | | | |
|----|--|----------------------------|-------------------|--|--|---|
| | | | | | định thành lập hoặc cho phép thành lập trường. | VPCP -Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả THC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính |
| 8 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại | 1.004552.00 0.00.00.H55 | Giáo dục tiểu học | Tờ trình cho phép hoạt động giáo dục trở lại | | |
| 9 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học | 1.004563.00 0.00.00.H55 | Giáo dục tiểu học | -Đề án sáp nhập, chia, tách, trong đó có phương án để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên. - Các văn bản xác nhận về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan. -Tờ trình về việc sáp nhập, chia, tách; | | |
| 10 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học) | 1.001639.00 0.00.00.H55 | Giáo dục tiểu học | Tờ trình đề nghị giải thể của tổ chức, cá nhân | | |
| 11 | Chuyển trường | 1.005099.00 | Giáo dục | Thành phần hồ sơ đối với học | | |

| | | | | | | |
|----|--|----------------------------|--------------------|---|--|---|
| | đôi với học sinh tiểu học | 0.00.00.H55 | tiểu học | <p>sinh tiểu học chuyển trường trong nước gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn xin chuyển trường của cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh (theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT); - Học bạ. - Thông tin về tài liệu học tập (tại trường đang học), tiến độ thực hiện chương trình (theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT), bảng tổng hợp kết quả đánh giá rèn luyện và học tập của học sinh theo quy định. - Kế hoạch giáo dục cá nhân đối với học sinh khuyết tật (nếu có). <p>Thành phần hồ sơ đối với học sinh trong độ tuổi tiểu học chuyển trường từ nước ngoài về nước:</p> <p>Đơn xin chuyển trường của cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh (theo mẫu tại Phụ lục II kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT)</p> | | |
| 12 | Thành lập trường trung học cơ sở công lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở tư thực | 1.004442.00 0.00.00.H55 | Giáo dục trung học | <ul style="list-style-type: none"> - Tờ trình về việc thành lập trường. - Đề án thành lập trường. - Sơ yếu lý lịch của người dự kiến làm hiệu trưởng. | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bản, chứng chỉ hợp lệ của người dự kiến làm hiệu trưởng. | <ul style="list-style-type: none"> - Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP - Trường hợp bản sao, có bản chính |

| | | | | | | |
|----|--|----------------------------|--------------------|--|--|--|
| | | | | | | để đối chiếu mà bản chính là kết quả THCS trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính. |
| 13 | Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động giáo dục | 1.004444.00 0.00.00.H55 | Giáo dục trung học | - Tờ trình đề nghị cho phép nhà trường hoạt động giáo dục | - Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập trường | -Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP -Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả THCS trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính |
| 14 | Cho phép trường trung học cơ sở hoạt động trở lại | 1.004475.00 0.00.00.H55 | Giáo dục trung học | Tờ trình cho phép hoạt động giáo dục trở lại | | |
| 15 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở | 2.001809.00 0.00.00.H55 | Giáo dục trung học | -Tờ trình về việc sáp nhập, chia, tách. - Đề án sáp nhập, chia, tách, trong đó có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên; | | |

| | | | | | | |
|----|---|--------------------------------|--------------------|---|---|---|
| | | | | - Các văn bản xác nhận về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan. | | |
| 16 | Giải thể trường trung học cơ sở | 2.001818.00 0.00.00.H55 | Giáo dục trung học | - Tờ trình đề nghị giải thể của tổ chức, cá nhân). | | |
| 17 | Tuyển sinh trung học cơ sở | 3.000182.0 00.00.00.H 55 | Giáo dục trung học | - Học bạ cấp tiểu học hoặc các hồ sơ khác có giá trị thay thế học bạ | - Bản sao giấy khai sinh hợp lệ | Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP |
| 18 | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở | 1.005108.00 0.00.00.H55 | Giáo dục trung học | - Văn bản đồng ý của trường nơi xin chuyển đến. - Đơn xin chuyển trường. | | |
| 19 | Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở | 2.002481.00 0.00.00.H55 | Giáo dục Trung học | - Đơn xin chuyển trường do cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ kí. - Học bạ (bản chính). - Giấy giới thiệu chuyển trường do Hiệu trưởng nhà trường nơi đi cấp - Giấy giới thiệu chuyển trường do Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo (đối với cấp trung học cơ sở) nơi đi cấp (trường hợp xin chuyển đến từ tỉnh, thành phố khác). | | |
| 20 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước | 2.002482.00 0.00.00.H55 | Giáo dục Trung học | - Đơn xin học do cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ ký - Học bạ hoặc giấy xác nhận của nhà trường về kết quả học tập các lớp học trước đó (bản dịch sang tiếng Việt có chứng thực). - Giấy chứng nhận tốt nghiệp của | - Bản sao giấy khai sinh, kể cả học sinh được sinh ra ở nước ngoài. | Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP |

| | | | | | | |
|----|---|----------------------------|--------------------|--|---|---|
| | | | | <p>lớp hoặc bậc học dưới tại nước ngoài (bản gốc và bản dịch sang tiếng Việt).</p> <p>- Bảng tốt nghiệp bậc học dưới tại Việt Nam trước khi ra nước ngoài (nếu có).</p> | | |
| 21 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài | 2.002483.00 0.00.00.H55 | Giáo dục Trung học | <p>- Đơn xin học do cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ ký.</p> <p>- Bản tóm tắt lý lịch.</p> <p>- Giấy chứng nhận sức khỏe (do cơ quan y tế có thẩm quyền của nước gửi đào tạo cấp trước khi đến Việt Nam không quá 6 tháng).</p> <p>- Bản sao và bản dịch sang tiếng Việt các giấy chứng nhận cần thiết theo quy định tại Điều 13 của Quyết định 51/2002/QĐ-BGDĐT (có công chứng hoặc xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước gửi đào tạo).</p> <p>- Học bạ hoặc giấy xác nhận của nhà trường về kết quả học tập các lớp học trước đó (bản dịch sang tiếng Việt có chứng thực).</p> | <p>- Ảnh cỡ 4 x 6 cm (chụp không quá 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.</p> | Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP |
| 22 | Cho phép trường phổ thông dân tộc nội trú có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục | 1.004496.00 0.00.00.H55 | Giáo dục dân tộc | <p>- Tờ trình đề nghị cho phép nhà trường hoạt động giáo dục.</p> | <p>- Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu quyết định thành lập hoặc quyết định cho phép thành lập trường</p> | <p>- Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP</p> <p>- Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết</p> |

| | | | | | | |
|----|--|----------------------------|------------------|--|--|---|
| | | | | | | quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính |
| 23 | Thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú | 1.004545.00 0.00.00.H55 | Giáo dục dân tộc | - Tờ trình đề nghị thành lập trường phổ thông dân tộc bán trú. - Đề án thành lập trường theo quy định. | | |
| 24 | Cho phép trường phổ thông dân tộc bán trú hoạt động giáo dục | 2.001839.00 0.00.00.H55 | Giáo dục dân tộc | Tờ trình đề nghị cho phép hoạt động giáo dục trở lại; | | |
| 25 | Sáp nhập, chia, tách trường phổ thông dân tộc bán trú | 2.001837.00 0.00.00.H55 | Giáo dục dân tộc | - Tờ trình về việc sáp nhập, chia, tách. - Đề án sáp nhập, chia, tách, trong đó có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên; - Các văn bản xác nhận về tài chính, tài sản, đất đai, các khoản vay, nợ phải trả và các vấn đề khác có liên quan | | |
| 26 | Chuyển đổi trường phổ thông dân tộc bán trú | 2.001824.00 0.00.00.H55 | Giáo dục dân tộc | -Tờ trình đề nghị cho phép chuyển đổi. Tờ trình cần nêu rõ phương án sử dụng cơ sở vật chất của trường, chế độ chính sách đối với học sinh, giáo viên, cán bộ quản lý, nhân viên sau khi trường chuyển đổi. | | |
| 27 | Thành lập trung | | GD&ĐT | - Sơ yếu lý lịch của những người | | |

| | | | | | | |
|----|--|----------------------------|---|--|--|--|
| | tâm học tập cộng đồng | 1.004439.00 0.00.00.H55 | thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác | dự kiến làm giám đốc trung tâm học tập cộng đồng. - Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trung tâm học tập cộng đồng; | | |
| 28 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại | 1.004440.00 0.00.00.H55 | GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và cơ sở giáo dục khác | - Tờ trình cho phép hoạt động trở lại. - Quyết định thành lập đoàn kiểm tra. - Biên bản kiểm tra. | | |
| 29 | Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ | 1.005106.00 0.00.00.H55 | GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | - Sổ theo dõi phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; - Phiếu điều tra phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; - Danh sách trẻ em hoàn thành chương trình giáo dục mầm non (đối với phổ cập giáo dục mầm non); danh sách học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học (đối với phổ cập giáo dục tiểu học; danh sách học sinh tốt nghiệp THCS, danh sách học sinh có chứng chỉ nghề (đối với phổ cập giáo dục trung học cơ sở); danh sách học viên được công nhận biết chữ theo các mức độ (đối với xóa mù chữ) theo đúng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 26 Nghị định số 20/2014/NĐ-CP. - Báo cáo quá trình thực hiện và kết quả phổ cập giáo dục hoặc xóa | | |

| | | | | | | |
|----|--|----------------------------|--|--|--|---|
| | | | | mù chữ kèm theo các biểu thống kê; - Biên bản tự kiểm tra phổ cập giáo dục hoặc xóa mù chữ. | | |
| 30 | Đề nghị đánh giá, công nhận Cộng đồng học tập cấp xã | 1.005097.00 0.00.00.H55 | GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | - Tờ trình đề nghị đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã. - Báo cáo tự đánh giá, công nhận “Cộng đồng học tập” cấp xã - Bản tổng hợp kết quả tự đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu cấp xã; | | |
| 31 | Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện | 2.002594.H5 5 | GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | - Báo cáo tự đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện - Bản tổng hợp kết quả tự đánh giá các tiêu chí, chỉ tiêu “Đơn vị học tập” cấp huyện -Tờ trình đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện | | |
| 32 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận | 1.008724.00 0.00.00.H55 | GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | - Tờ trình đề nghị chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, trong đó nêu rõ sự cần thiết phải chuyển đổi; tôn chỉ, mục đích hoạt động không vì lợi nhuận; phần vốn góp, phần tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục (nếu có). - Văn bản cam kết của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục | - Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu báo cáo kết quả kiểm toán; thỏa thuận giải quyết phần vốn góp cho nhà đầu tư không đồng ý chuyển đổi sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận (nếu có); các giấy tờ, tài liệu về đất đai, tài sản, tài chính, tổ chức và nhân sự | Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính |

| | | | | | | |
|----|--|----------------------------|---|---|---|--|
| | | | | <p>chuyển sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận, bảo đảm thực hiện hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực.</p> <p>- Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động; dự thảo quy chế tài chính nội bộ của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận.</p> <p>- Báo cáo đánh giá tác động của việc chuyển đổi về nhân sự, tài chính, tài sản và phương án xử lý.</p> | <p>của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực chuyển đổi sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận.</p> <p>- Quyết định thành lập nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực, quyết định công nhận hội đồng trường đương nhiệm, quyết định công nhận hiệu trưởng đương nhiệm của nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực và các tài liệu liên quan khác (nếu có).</p> | |
| 33 | <p>Chuyển đổi trường tiểu học tư thực, trường trung học cơ sở tư thực và trường phổ thông tư thực có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư</p> | 1.008725.00 0.00.00.H55 | <p>GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân</p> | <p>- Tờ trình đề nghị chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thực sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận, trong đó nêu rõ sự cần thiết phải chuyển đổi; tôn chỉ, mục đích hoạt động không vì lợi nhuận; phân vốn góp, phần tài sản thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia của nhà trường (nếu có).</p> <p>- Văn bản cam kết của các nhà đầu tư đại diện ít nhất 75% tổng số vốn góp đối với cơ sở giáo dục phổ thông tư thực chuyển sang cơ</p> | <p>- Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu báo cáo kết quả kiểm toán; thỏa thuận giải quyết phần vốn góp cho nhà đầu tư không đồng ý chuyển đổi sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận (nếu có); các giấy tờ, tài liệu về đất đai, tài sản, tài</p> | <p>- Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP.</p> <p>- Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ</p> |

| | | | | | | |
|----|--|----------------------------|--|---|--|--|
| | thực hoạt động không vì lợi nhuận | | | <p>sở giáo dục phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận, bảo đảm thực hiện hoạt động không vì lợi nhuận, không rút vốn, không hưởng lợi tức; phần lợi nhuận tích lũy hằng năm thuộc sở hữu chung hợp nhất không phân chia để tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở giáo dục phổ thông tư thực.</p> <p>- Dự thảo quy chế tổ chức và hoạt động; dự thảo quy chế tài chính nội bộ của cơ sở giáo dục phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận</p> <p>- Báo cáo đánh giá tác động của việc chuyển đổi về nhân sự, tài chính, tài sản và phương án xử lý.</p> <p>- Quyết định thành lập cơ sở giáo dục phổ thông tư thực, quyết định công nhận hội đồng trường đương nhiệm, quyết định công nhận hiệu trưởng đương nhiệm của cơ sở giáo dục phổ thông tư thực và các tài liệu liên quan khác (nếu có)</p> | <p>chính, tổ chức và nhân sự của cơ sở giáo dục phổ thông tư thực chuyển đổi sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận.</p> <p>- Quyết định thành lập cơ sở giáo dục phổ thông tư thực, quyết định công nhận hội đồng trường đương nhiệm, quyết định công nhận hiệu trưởng đương nhiệm của cơ sở giáo dục phổ thông tư thực và các tài liệu liên quan khác (nếu có)</p> | <p>liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính.</p> |
| 34 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thực ở địa bàn có khu công nghiệp | 1.008951.00 0.00.00.H55 | GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | <p>-Danh sách giáo viên được hưởng chính sách (Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP);</p> | <p>- Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Hợp đồng lao động của giáo viên được hưởng chính sách</p> | <p>Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP</p> |
| 35 | Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối | 1.004438.00 0.00.00.H55 | GD&ĐT thuộc hệ | <p>Đơn đề nghị hỗ trợ (đối với học sinh tiểu học theo Mẫu số 01, học</p> | <p>Bản sao của một trong các loại giấy tờ: Thẻ Căn</p> | <p>1.Theo quy định tại điểm b, khoản</p> |

| | | | | | | |
|----|--|------------------------|--|--|--|--|
| | với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn. | | thống giáo dục quốc dân | sinh trung học cơ sở theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP). | cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. | 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP. |
| 36 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người. | 1.003702.000.00.00.H55 | GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Đơn đề nghị hỗ trợ học tập (theo mẫu) | | |
| 37 | Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo | 1.001622.000.00.00.H55 | GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | | Đối với trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thì cha mẹ hoặc người chăm | - Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP - Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết |

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|---|---|
| | | | | | <p>sóc, nuôi dưỡng trẻ em nộp một trong số các loại giấy tờ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện -Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ sở bảo trợ xã hội về tình trạng trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ thuộc các trường hợp khác quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội - Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận nuôi con nuôi đối với trẻ mồ côi, bị bỏ rơi hoặc trẻ em thuộc các trường hợp khác quy định khoản 1 Điều 5 Nghị định số | <p>quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định danh cá nhân đã có trên csdl quốc gia về dân cư nên không phải số hóa |
|--|--|--|--|--|---|---|

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|--|
| | | | | | <p>136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.</p> <p>Đối với trẻ em thuộc đối tượng là con liệt sĩ, con Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con thương binh, con người hưởng chính sách như thương binh, con bệnh binh; con một số đối tượng chính sách khác theo quy định tại Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng (nếu có).</p> <p>Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công và Giấy khai sinh của trẻ em.</p> <p>Đối với trẻ em thuộc đối tượng là nhân khẩu trong gia đình thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>Bản sao và mang bản chính để đối chiếu hoặc</p> | |
|--|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|
| | | | | <p>bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận hoặc Giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp</p> <p>Đối với trẻ em thuộc đối tượng là trẻ em khuyết tật học hòa nhập Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.</p> <p>Đối với trẻ em thường trú ở thôn đặc biệt khó khăn, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ thì cha mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em : - Cung cấp thông tin về số định danh cá nhân của trẻ em hoặc của cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc,</p> | |
|--|--|--|--|--|--|

| | | | | | | |
|----|---|----------------------------|--|--|---|---|
| | | | | | <p>nuôi dưỡng trẻ em.</p> <p>-Bản sao của một trong các loại giấy tờ: Thẻ Căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong trường hợp cơ quan, tổ chức không thể khai thác được thông tin cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư</p> | |
| 38 | Trợ cấp đối với trẻ em mồ non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp | 1.008950.00 0.00.00.H55 | GD&ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | - Đơn đề nghị trợ cấp đối với trẻ em mồ non là con công nhân, người lao động tại khu công nghiệp (Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP) có xác nhận của đơn vị sử dụng lao động nơi cha hoặc mẹ hoặc người chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em đang công tác | - Giấy khai sinh (Bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực) | Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP |

D. Thủ tục hành chính cấp xã: (05)

| TT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|----|---|------------------------|---|--|---|--|
| 1 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học | 1.004441.000.00.00.H55 | GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác | -Văn bản nhận bảo trợ của một trường tiểu học cùng địa bàn trong huyện. -Tờ trình đề nghị cho phép thực hiện chương trình giáo dục tiểu học | - Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bằng, chứng chỉ hợp lệ của người dự kiến phụ trách cơ sở giáo dục | - Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP - Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính |

| | | | | | | |
|---|--|------------------------|---|--|--|--|
| 2 | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | 1.004492.000.00.00.H55 | GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác | <ul style="list-style-type: none"> -Trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ dân lập, tư thục có thể thuê trường sở, cơ sở vật chất, thiết bị của Nhà nước, cơ sở giáo dục công lập không sử dụng để tổ chức hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật; -Tờ trình đề nghị cho phép thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | <ul style="list-style-type: none"> -Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bằng, chứng chỉ của giáo viên hoặc người chăm sóc trẻ em. | <ul style="list-style-type: none"> -Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP -Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính |
| 3 | Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại | 1.004443.000.00.00.H55 | GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác | <ul style="list-style-type: none"> - Tờ trình đề nghị cho phép hoạt động giáo dục trở lại; - Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra; - Biên bản kiểm tra. | | |

| | | | | | | |
|---|---|------------------------|---|--|--|---|
| 4 | Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | 1.004485.000.00.00.H55 | GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác | - Tờ trình đề nghị sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập, trong đó có phương án để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, giáo viên | - Bản sao được cấp từ sổ gốc, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu văn bằng, chứng chỉ của giáo viên hoặc người chăm sóc trẻ em | -Theo quy định tại điểm b, khoản 4 Điều 4, Thông tư số 01/2023/TT-VPCP -Trường hợp bản sao, có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả TTHC trước đó nhưng chưa có trên các cơ sở dữ liệu được chia sẻ thì phải số hóa bản chính. |
| 5 | Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | 2.001810.000.00.00.H55 | GD&ĐT thuộc hệ thống GD quốc dân và cơ sở GD khác | | | Không quy định |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 793/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên tại Tờ trình số 513/TTr-BQL ngày 29/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục hồ sơ phải số hóa đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên (Có phụ biểu kèm theo).

Điều 2. Thành phần hồ sơ theo khoản 2, khoản 3 Điều 4 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện số hóa theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Quang Tiến

Phụ lục

DANH MỤC THÀNH PHẦN HỒ SƠ PHẢI SỐ HÓA CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Quyết định số: 793/QĐ-UBND ngày 09/4/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

Thủ tục hành chính cấp tỉnh

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Thành phần hồ sơ phải số hoá | Thành phần hồ sơ không phải số hoá | Ghi chú |
|----------|---|------------------------|--|---|---|
| I | LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM | | | | |
| 1 | Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL) | 1.009773.000.00.00.H55 | Văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương | Bản sao thuộc điểm b, khoản 4, Điều 4 Thông tư 01/2023/TT-VPCP không phải số hoá |
| 2 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý | 1.009765.000.00.00.H55 | - Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; - Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu tư (nếu có); | - Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của tổ chức kinh tế sau khi tổ chức lại; - Bản sao nghị quyết hoặc quyết định của nhà đầu tư là tổ chức kinh tế bị tổ chức lại về việc tổ chức lại, trong đó có nội dung về việc xử lý tài sản, quyền và nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư; - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có). | Giải trình, tài liệu liên quan là bản sao thuộc điểm b, khoản 4 Điều 4 Thông tư 01/2023/TT-VPCP không phải số hoá |
| 3 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường | 1.009764.000.00.00.H55 | - Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; | - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết | Giải trình, tài liệu liên quan là |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Thành phần hồ sơ phải số hoá | Thành phần hồ sơ không phải số hoá | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|--|---|---|
| | hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý | | <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư; - Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; - Quyết định của nhà đầu tư về việc chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương; - Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu tư (nếu có); | <ul style="list-style-type: none"> định chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có); - Bản sao Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có); | bản sao thuộc điểm b, khoản 4 Điều 4 Thông tư 01/2023/TT-VPCP không phải số hoá |
| 4 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý | 1.009759.000.00.00.H55 | <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; - Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh; - Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư đối với nhà đầu tư là tổ chức; - Giải trình hoặc cung cấp tài liệu liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 33 của Luật Đầu tư (nếu có). | | |
| 5 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp | 1.009769.000.00.00.H55 | <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; - Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài; | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; | Bản sao thuộc điểm b, khoản 4 Điều 4 Thông tư 01/2023/TT-VPCP không |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Thành phần hồ sơ phải số hoá | Thành phần hồ sơ không phải số hoá | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|---|--|---|
| | Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) | | | Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có). | phải số hoá |
| 6 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý | 1.009766.000.00.00.H55 | <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; - Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm góp vốn; - Thỏa thuận của các cổ đông, thành viên về việc sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp hoặc góp thêm vốn điều lệ của doanh nghiệp đang hoạt động; | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư góp vốn, nhà đầu tư nhận góp vốn; - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) của bên góp vốn; - Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất. | Bản sao thuộc điểm b, khoản 4 Điều 4 Thông tư 01/2023/TT-VPCP không phải số hoá |
| 7 | Thủ tục chấm dứt hoạt | 1.009777.000.00.00.H55 | - Quyết định chấm dứt hoạt động | - Bản sao Giấy chứng nhận | Bản sao thuộc |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Thành phần hồ sơ phải số hoá | Thành phần hồ sơ không phải số hoá | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|--|---|--|
| | động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL) | | <p>của văn phòng điều hành trong trường hợp văn phòng điều hành chấm dứt hoạt động trước thời hạn;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Danh sách chủ nợ và số nợ đã thanh toán; - Danh sách người lao động, quyền và lợi ích của người lao động đã được giải quyết; - Xác nhận của cơ quan thuế về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về thuế; - Xác nhận của cơ quan bảo hiểm xã hội về việc đã hoàn thành nghĩa vụ về bảo hiểm xã hội; - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành; | <p>đăng ký đầu tư;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao hợp đồng BCC. | <p>điểm b, khoản 4 Điều 4 Thông tư 01/2023/TT-VPCP không phải số hoá</p> |
| 8 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ban Quản lý quy định tại khoản 7 Điều 33 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP | 1.009748.000.00.00.H55 | <p>* Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận; - Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; - Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính | <p>Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp dự án đầu tư không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì nộp bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư; | <p>Bản sao thuộc điểm b, khoản 4 Điều 4 Thông tư 01/2023/TT-VPCP không phải số hoá</p> |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Thành phần hồ sơ phải số hoá | Thành phần hồ sơ không phải số hoá | Ghi chú |
|-----|-------------|------------|--|------------------------------------|---------|
| | | | <p>của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì nhà đầu tư được nộp báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư; - Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; | | |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Thành phần hồ sơ phải số hoá | Thành phần hồ sơ không phải số hoá | Ghi chú |
|-----|-------------|------------|---|------------------------------------|---------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC; - Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có). * Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập bao gồm: - Tờ trình chấp thuận chủ trương đầu tư; - Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án, điều kiện thu hồi đất đối với dự án thuộc diện thu hồi đất, dự kiến nhu cầu sử dụng đất (nếu có); đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; dự kiến hình thức lựa chọn nhà đầu tư và điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có); cơ chế, chính sách đặc biệt (nếu có). Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên | | |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Thành phần hồ sơ phải số hoá | Thành phần hồ sơ không phải số hoá | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|---|--|---|
| | | | cứu tiền khả thi thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền được sử dụng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất dự án đầu tư | | |
| 9 | Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài (BQL) | 1.009775.000.00.00.H55 | <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp gồm những nội dung: thông tin về đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế mà nhà đầu tư nước ngoài dự kiến góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; ngành, nghề kinh doanh; danh sách chủ sở hữu, thành viên, cổ đông sáng lập, danh sách chủ sở hữu, thành viên, cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài (nếu có); tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trước và sau khi góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp vào tổ chức kinh tế; giá trị giao dịch dự kiến của hợp đồng góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; thông tin về dự án đầu tư của tổ chức kinh tế (nếu có); - Văn bản thỏa thuận nguyên tắc về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp giữa nhà đầu tư nước ngoài và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp hoặc giữa nhà đầu tư nước ngoài với cổ đông hoặc thành viên | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân, tổ chức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp và tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; - Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp (đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 65 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP. | Bản sao thuộc điểm b, khoản 4 Điều 4 Thông tư 01/2023/TT-VPCP không phải số hoá |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Thành phần hồ sơ phải số hoá | Thành phần hồ sơ không phải số hoá | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|--|---|---|
| 10 | Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC (BQL) | 1.009776.000.00.00.H55 | <p>của tổ chức kinh tế đó;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đăng ký thành lập văn phòng điều hành gồm: tên và địa chỉ văn phòng đại diện tại Việt Nam (nếu có) của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC; tên, địa chỉ văn phòng điều hành; nội dung, thời hạn, phạm vi hoạt động của văn phòng điều hành; họ, tên, nơi cư trú, số Giấy chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu của người đứng đầu văn phòng điều hành; - Quyết định của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC về việc thành lập văn phòng điều hành; | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao quyết định bổ nhiệm người đứng đầu văn phòng điều hành; - Bản sao hợp đồng BCC. | Bản sao thuộc điểm b, khoản 4 Điều 4 Thông tư 01/2023/TT-VPCP không phải số hoá |
| 11 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý | 1.009767.000.00.00.H55 | <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; - Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm hợp tác kinh doanh; | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao hợp đồng hợp tác kinh doanh; - Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của các bên tham gia hợp tác kinh doanh; - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có) của nhà đầu tư sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh; - Bản sao một trong các giấy | Bản sao thuộc điểm b, khoản 4 Điều 4 Thông tư 01/2023/TT-VPCP không phải số hoá |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Thành phần hồ sơ phải số hoá | Thành phần hồ sơ không phải số hoá | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|--|---|---|
| | | | | <p>tờ sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;</p> <p>- Bản sao một trong các tài liệu sau của bên tham gia hợp tác kinh doanh: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư.</p> | |
| 12 | Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý | 1.009771.000.00.00.H55 | Văn bản thông báo ngừng hoạt động của dự án đầu tư; | | |
| 13 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ | 1.009756.000.00.00.H55 | <ul style="list-style-type: none"> - Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; - Tài liệu chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư gồm ít nhất | <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp dự án đầu tư không đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao thuộc điểm b, khoản 4 Điều 4 Thông tư |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Thành phần hồ sơ phải số hoá | Thành phần hồ sơ không phải số hoá | Ghi chú |
|-----|---------------------|------------|--|---|--|
| | trương đầu tư (BQL) | | <p>một trong các tài liệu sau: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư; cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ; cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính; bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư; tài liệu khác chứng minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư, gồm cả cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu dự án không được chấp thuận; - Đề xuất dự án đầu tư gồm các nội dung chủ yếu sau: nhà đầu tư hoặc hình thức lựa chọn nhà đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư và phương án huy động vốn, địa điểm, thời hạn, tiến độ thực hiện, thông tin về hiện trạng sử dụng đất tại địa điểm thực hiện dự án và đề xuất nhu cầu sử dụng đất (nếu có), nhu cầu về lao động, đề xuất hưởng ưu đãi đầu tư, tác động, hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, đánh giá sơ bộ tác động môi trường (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Trường hợp pháp luật về xây dựng quy định lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thì nhà đầu tư được nộp báo cáo nghiên cứu tiền khả thi thay cho đề xuất | <p>thì nộp bản sao giấy tờ về quyền sử dụng đất hoặc tài liệu khác xác định quyền sử dụng địa điểm để thực hiện dự án đầu tư;</p> | <p>01/2023/TT-VPCP không phải số hoá</p> |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Thành phần hồ sơ phải số hoá | Thành phần hồ sơ không phải số hoá | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|---|---|---|
| | | | <p>dự án đầu tư;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nội dung giải trình về công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện thẩm định, lấy ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; - Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC; - Tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư, yêu cầu về điều kiện, năng lực của nhà đầu tư theo quy định của pháp luật (nếu có). | | |
| 14 | Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (BQL) | 1.009774.000.00.00.H55 | - Văn bản đề nghị cấp lại hoặc hiệu đính | | |
| 15 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý | 1.009763.000.00.00.H55 | <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; - Hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư giữa bên nhận bảo đảm và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng; - Hợp đồng cho vay hoặc hợp đồng cấp tín dụng hoặc hợp đồng mua bán nợ (nếu có); - Hợp đồng hoặc văn bản xác nhận giao dịch bảo đảm (nếu có); - Văn bản xác nhận trúng đấu giá trong trường hợp bên nhận bảo đảm, cơ quan thi hành án dân sự | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng; - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có); - Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc | Bản sao thuộc điểm b, khoản 4 Điều 4 Thông tư 01/2023/TT-VPCP không phải số hoá |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Thành phần hồ sơ phải số hoá | Thành phần hồ sơ không phải số hoá | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|---|--|---|
| | | | bán đấu giá tài sản (nếu có); - Văn bản xác nhận của bên nhận bảo đảm về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm. | báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư; | |
| 16 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban Quản lý | 1.009762.000.00.00.H55 | - Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; - Báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chuyển nhượng dự án đầu tư; - Hợp đồng hoặc hợp đồng nguyên tắc về việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư; | - Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng; - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có); - Bản sao Hợp đồng BCC (đối với dự án đầu tư theo hình thức Hợp đồng BCC); - Bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất hoặc báo cáo kiểm toán vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài | Bản sao thuộc điểm b, khoản 4 Điều 4 Thông tư 01/2023/TT-VPCP không phải số hoá |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Thành phần hồ sơ phải số hoá | Thành phần hồ sơ không phải số hoá | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|---|--|---|
| | | | | chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư. | |
| 17 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) | 1.009768.000.00.00.H55 | <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; - Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài; | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư; - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư; Quyết định chấp thuận nhà đầu tư (nếu có). | Bản sao thuộc điểm b, khoản 4 Điều 4 Thông tư 01/2023/TT-VPCP không phải số hoá |

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>